

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất

- Đất đai là nguồn tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, các công trình xây dựng cơ bản.

- Luật Đất đai 2013 cũng nêu rõ: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời cũng quy định nội dung, trách nhiệm lập và xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng cấp lãnh thổ.

- Điều đó cho thấy, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển của từng vùng nói riêng và của Nhà nước nói chung. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo Hiến pháp và Pháp luật, đảm bảo đất được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Hiện nay, trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước theo hướng CNH - HĐH thì nhu cầu về đất đai cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất ngày càng lớn và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, tạo lên áp lực cho nguồn tài nguyên đất ngày càng lớn. Do vậy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng, giúp cho các ngành sắp xếp, sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường sinh thái hoặc kìm hãm sự phát triển kinh tế của địa phương.

- Cùng với xu hướng của tỉnh Thanh Hóa nói chung, huyện Cẩm Thủy nói riêng đang bước vào thời kỳ hội nhập kinh tế mạnh mẽ, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang được tập trung đầu tư đòi hỏi sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng nhu cầu tăng cường cơ sở kết cấu hạ tầng, hình thành các cụm công nghiệp, phát triển dịch vụ - du lịch, xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hoá. Vì vậy việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là hết sức cần thiết tạo điều kiện phân bổ quỹ đất một cách hợp lý, nắm bắt được biến động sử dụng đất việc chu chuyển các loại đất và thu hồi đất.

2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

- Căn cứ Luật Di sản Văn hoá ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá ngày 18/6/2009;

- Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 19/11/2006 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

- Căn cứ Luật xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020.

- Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

- Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Căn cứ Luật Du lịch ngày 19/6/2017;
- Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khoá XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại Văn bản số 09/KH-UBND ngày 19/01/2023;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hoá đến năm 2035; tầm nhìn đến năm 2065;
- Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung nghị định hướng dẫn Luật đất đai - Luật Toàn Quốc, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định

số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh;

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;

- Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý; sử dụng đất trồng lúa;

- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 vào nội dung các căn cứ pháp lý;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Nghị Quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng công tác dân vận ở xã, phường, thị trấn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Nghị Quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015 và định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-TU ngày 23/7/2021 của tỉnh Ủy về ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về thông qua danh mục thu hồi đất về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 09/7/2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu du lịch suối cá Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá; Văn bản số 10608/UBND-CN ngày

15/8/2019 của UBND tỉnh về việc chủ trương điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu du lịch suối cá Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy;

- Căn cứ Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Phê duyệt Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hoá;

- Căn cứ Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

- Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cẩm Thủy (thị trấn Phong Sơn), huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Căn cứ Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 4861/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch các điểm đầu nối đường nhánh vào

quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 3135/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc Phê duyệt điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi giải trí phục vụ công cộng tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Căn cứ Quyết định số 2887/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 cấp huyện;

- Căn cứ Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Căn cứ Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035;

- Căn cứ Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 phê duyệt đề án phát triển TDTT tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Căn cứ Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Căn cứ quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Cẩm Thủy;

- Căn cứ quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định 2967/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 2436/QĐ-UBND, ngày 13/10/2023 của UBND huyện Cẩm Thủy về việc Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi giải trí phục vụ công cộng tại xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy;

- Căn cứ Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, danh mục chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh thông qua;

- Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Thủy nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 của uỷ ban nhân dân huyện Cẩm Thủy.

3. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

3.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

- Cẩm Thủy là một huyện miền núi của tỉnh Thanh Hoá, thị trấn huyện lỵ cách thành phố Thanh Hoá khoảng 75km về phía Tây bắc. Có toạ độ địa lý:

+ Từ $20^0 - 20^020$ vĩ độ Bắc.

+ Từ $105^020 - 105^037$ kinh độ Đông.

- Tiếp giáp với các đơn vị hành chính huyện như sau:

+ Phía Bắc giáp huyện Thạch Thành, Bá Thước;

+ Phía Nam giáp huyện Ngọc Lặc, Yên Định;

+ Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lộc, Yên Định;

+ Phía Tây giáp huyện Bá Thước.

- Tính đến ngày 31/12/2022 toàn huyện có 17 đơn vị hành chính trong đó: (16 xã và 01 thị trấn). Tổng diện tích tự nhiên 42.449,56ha (chiếm khoảng: 3,83% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

- Chạy qua huyện có đường Hồ Chí Minh dài khoảng 18km và Quốc Lộ 217 dài khoảng 38km theo hướng Đông Tây đi từ giáp huyện Vĩnh Lộc lên huyện Bá Thước là 2 tuyến đường giao thông chiến lược và là mạch máu giao thông quan trọng của đất nước. Mặt khác lại có sông Mã chảy dọc theo huyện.

Với hệ thống giao thông thủy - bộ thuận lợi nối liền Cẩm Thủy với các khu đô thị quan trọng của tỉnh: Lam Sơn - Sao Vàng - Bỉm Sơn - Thạch Thành, đô thị thành phố Thanh Hoá - Sầm Sơn với các miền trong tỉnh là điều kiện cơ bản thúc đẩy kinh tế của Cẩm Thủy phát triển.

- Vị trí đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay để phát triển nền kinh tế hàng hoá, khai thác tốt các tiềm năng đất đai. Bên cạnh đó Cẩm Thủy còn là một vùng có cảnh quan gắn liền với nhiều di tích lịch sử đây chính là tiềm năng nhân văn để khai thác ngành du lịch trong tương lai.

- Tuy nhiên, Cẩm Thủy chưa phải là điểm dừng chính của sự giao lưu, không phải là điểm tập trung của các đầu mối giao thông; lại thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão, áp thấp nhiệt đới cường độ lớn và gió phơn Tây nam (khô nóng vào mùa hè), gió mùa Đông Bắc (có kèm theo rét đậm, sương muối vào mùa đông). Có những năm thiên tai gây nhiều thiệt hại tới kinh tế, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống nhân dân trong huyện.

b) Địa hình, địa mạo

- Tổng quan địa hình toàn huyện nghiêng từ tây Bắc xuống Đông Nam, Phía Bắc của huyện là dãy núi Su Sung Chảo Chai chạy từ Tuần Giáo (Điện Biên) theo dãy Pha Luông xuống Mộc Châu (Sơn La) đến Mai Châu (Hoà Bình) phần cuối là dãy núi đá vôi Tam Điệp (Ninh Bình) chạy thẳng xuống biển đông. Dãy núi này là đường phân thủy của sông Đà ở phía bắc và sông Mã ở phía Nam, phía Nam của huyện là dãy núi Phu Đen chạy từ Bá Thước xuống Ngọc Lặc, Thường Xuân là đường phân thủy của sông Mã với sông Chu (là nhánh lớn của sông Mã) hợp thủy với sông chính tại ngã Ba Bông. Sông Mã chạy dọc theo hướng nghiêng kiến tạo địa hình Tây bắc đông Nam với phần trung lưu của sông chia đôi Cẩm Thủy thành hai phần. Dọc hai bờ sông Mã là dải đất phù sa được bồi hàng năm rất thích hợp cho cây trồng rau màu, đậu đỗ, cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày (ngô, mía, lạc) độ cao trung bình toàn huyện 300-500m (so với mặt nước biển) và giảm dần theo hướng nghiêng kiến tạo. Cao hơn giải đất bãi là vùng đất bằng với các thung lũng chạy sâu vào tận chân núi, tạo vùng đồng bằng liên hoàn trước núi thuận lợi cho cây trồng lúa nước. Cao hơn nữa là dãy bán sơn địa mỏng, chuyển tiếp từ đồng bằng lên miền núi rất thuận lợi cho cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả (Vải, Nhãn, Cam, Chanh, Bưởi, Mít...) cây mía đồi.

- Nhìn chung địa hình Cẩm Thủy là địa hình miền núi ở vị trí chuyển tiếp giữa trung du và miền núi Thanh Hoá. Địa hình đa dạng có tác động lớn đến việc bố trí khu dân cư, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí vùng chuyên canh, phát triển công nghiệp - nông nghiệp, tạo tiền đề cho phát huy lợi thế, phát triển nền kinh tế phong phú đa dạng.

c) Khí hậu

- Theo tài liệu (đặc điểm khí hậu - thủy văn tỉnh Thanh Hoá) Cẩm Thủy thuộc tiểu vùng khí hậu trung du miền núi Thanh Hoá, có đặc trưng chủ yếu như sau:

* Nhiệt độ không khí;

- Do được thừa hưởng chế độ bức xạ mặt trời nhiệt đới đã dẫn đến một nền nhiệt tương đối cao. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24 - 25⁰C; tháng có nhiệt độ cao nhất khoảng 38 - 40⁰C (tháng 7), tháng có nhiệt độ thấp nhất khoảng 5-7⁰C (tháng 1).

- Tổng nhiệt độ trong năm khoảng 8100 - 8500⁰C, bức xạ tổng cộng hàng năm 225 - 230kcal/cm³, tổng số giờ nắng trong năm khoảng 1658giờ, tháng có nắng nhiều nhất là tháng 7 khoảng (217h) tháng 2 có số giờ nắng ít nhất.

* Độ ẩm;

- Độ ẩm không khí có quan hệ chặt chẽ với nhiệt độ không khí và lượng mưa. Biến trình năm của độ ẩm không khí tỷ lệ thuận với biến trình mưa và tỷ lệ nghịch với biến trình của nhiệt độ không khí. Độ ẩm bình quân năm khoảng 86%, độ ẩm cao nhất khoảng 89% (vào những ngày cuối đông sang xuân), độ ẩm thấp nhất 50% (thường xảy ra vào tháng 12).

* Lượng mưa;

- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1600 - 1900mm. Vụ mùa chiếm 86 - 89% lượng mưa. Mưa kéo dài từ tháng 5 - 10, trung bình tháng đạt 200 - 300mm, lớn nhất vào tháng 8 đạt 350mm, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình 10 - 20mm/tháng. Hàng năm có khoảng 130 ngày có mưa.

* Lượng bốc hơi;

- Khả năng bốc hơi phụ thuộc vào điều kiện mặt đệm và các yếu tố khí hậu như nhiệt độ không khí, gió, nắng, độ ẩm,... Lượng bốc hơi bình quân năm khoảng 788mm, chỉ số ẩm ướt K (lượng mưa/lượng bốc hơi) trung bình năm khoảng 2,2 - 2,7 từ tháng 1 đến tháng 7 hàng năm, chỉ số K<1, thường xuyên xảy ra hạn hán, cần có kế hoạch chống hạn cho cây trồng.

* Gió: Tốc độ gió trung bình 1-1,5m/s. Tốc độ gió mạnh nhất đo được trong bão 30 - 35m/s và đo được trong gió mùa Đông Bắc không quá 25m/s; hướng gió thịnh hành hướng Đông Bắc vào mùa Đông và hướng Đông Nam vào mùa hè. Hàng năm có khoảng 20 ngày chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng thường xuất hiện vào tháng 5,6. Nhìn chung thời tiết khí hậu của Cẩm Thủy thuận lợi cho phát triển của cây trồng nông nghiệp, vật nuôi và thâm canh tăng vụ.

Tóm lại: Do nền nhiệt độ cao, mưa tập trung theo mùa, thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió bão, lũ quét, gió tây, rét đậm gây nhiều thiệt hại cho sản xuất đời sống, tàn phá đất đai. Mặt khác huyện chịu ảnh hưởng chung của tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu nên các hiện tượng hạn hán, bão lụt, lũ quét và sạt lở đất ngày càng nghiêm trọng hơn, do đó để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt

hại do thiên tai gây ra thì nhiệm vụ quan trọng là quy hoạch bảo vệ rừng, môi trường sống và cần phải có những giải pháp chủ động phòng tránh.

3.2. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

* Với tổng diện tích tự nhiên đến ngày 31/12/2022 là 42.449,56ha, hiện đang được sử dụng cho các mục đích như sau:

- Đất nông nghiệp: 35040,08ha.
- Đất phi nông nghiệp: 6711,91ha.
- Đất chưa sử dụng: 697,57ha.

* Về chất lượng đất đai:

Phân loại đất theo tiêu chuẩn của FAO - UNESCO năm 2000 thì đất đai Cẩm Thủy có 13 loại có đặc tính lý hoá học và giá trị sử dụng khác nhau.

- Nhóm đất xám Feralit (Ký hiệu ACf).

Diện tích 24088,80ha (chiếm 70,54% diện tích điều tra) phân bố nhiều ở các xã Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Liên, Cẩm Bình, Cẩm Tú, Cẩm Ngọc, Cẩm Long, Cẩm Phú. Đất hình thành trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, nhưng chủ yếu là đá magma trung tính địa hình phổ biến là các dạng đồi thấp, đồi bát úp, độ dốc phần lớn dưới 8độ; quá trình phong hoá mạnh, tầng đất phần lớn dày trên 1m, đã được phân chia thành các nhóm phụ như sau:

+ Đất xám Feralit kết von nông (Ký hiệu ACf-fe1), có diện tích khoảng: 603,05ha, phân bố ở vùng tiếp giáp giữa đồng bằng và chân núi đất, thành phần cơ giới từ thịt nặng, tầng đất dày trên 50cm có kết von >15%. Độ no BaZơ nhỏ hơn 50%, đất chua PH_{KCl} 5%, xói mòn trung bình.

+ Đất xám Feralit điển hình (Ký hiệu ACf-h), có diện tích khoảng: 456,77ha, phân bố ở vùng chân đồi núi đất, có độ dốc từ cấp 1 đến cấp 4, độ no BaZơ nhỏ hơn 45%, đất chua PH_{KCl} nhỏ hơn 4%

+ Đất xám Feralit đá lẫn nông (Ký hiệu ACf-11), có diện tích khoảng: 22.007,39ha, phân bố hình thành trên đá phiến sét và biến chất, có đá lẫn ở tầng nông trên 50cm, (do phong hoá còn dở dang). Độ no BaZơ nhỏ hơn 40%, đất chua PH_{KCl} 4%.

+ Đất xám Feralit đá lẫn sâu (Ký hiệu ACf-12), có diện tích khoảng: 1021,59ha phân bố hình thành trên đá phiến sét và biến chất, có đá lẫn ở tầng sâu dưới 50cm, càng xuống sâu đá lẫn càng nhiều (do phong hoá còn dở dang), độ no BaZơ nhỏ hơn 40%, đất chua PH_{KCl} 4%.

+ Đất xám kết von nhiều đá lẫn nông (Ký hiệu ACfe-1), có diện tích khoảng 879,75ha, có thành phần cơ giới thịt nặng, độ dốc chủ yếu cấp I, nằm ở thung lũng chân núi đất đang trồng lúa.

Hướng sử dụng và cải tạo:

+ Loại đất này hiện được sử dụng rất đa dạng, từ trồng cây lương thực như lúa, ngô, sắn đến trồng các cây công nghiệp ngắn ngày như mía, một phần lớn đang được trồng rừng như bạch đàn, keo lá tràm.

+ Đối với đất xám Feralit điển hình có thể trồng cây cao su, cà phê, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của loại đất này giành cho trồng chè, keo.

+ Đối với đất xám Feralit đá lẫn nông, sâu, tốt nhất là tái thiết rừng vì phần lớn đất này có độ dốc lớn.

+ Đối với đất xám Feralit kết von nông thường ở vị trí thấp hơn và có liên quan đến mạch nước ngầm, do đó có thể vừa sử dụng đất vừa chống sự phát triển của sự kết von, nên trồng mía xen cây họ đậu.

+ Vấn đề tưới nước cho đất xám Feralit là một trong những yếu tố quan trọng quyết định năng suất của các loại hình sử dụng đất. Nhiều diện tích đất xám còn có khả năng trồng các loại cây ăn quả như vải, nhãn, dứa, hồng.

- Nhóm đất Phù Sa (Ký hiệu Fle -h).

+ Đất phù sa bão hoà baZơ điển hình (Ký hiệu Fle-h) diện tích 5452,74ha (chiếm 15,97% diện tích điều tra) phân bố chủ yếu dọc sông Mã có độ No Ba zơ trên 80%, đây là loại đất tốt hàm lượng dinh dưỡng khá. Đất không chua (PH>5) hầu hết đã sử dụng trồng lúa, màu lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

+ Đất phù sa biến đổi kết von nông hoặc sâu (ký hiệu Fle-fe1,2) diện tích 1684,79ha (chiếm 4,93% diện tích điều tra) bản chất là đất phù sa sông Mã nhưng nằm địa hình cao hơn có điều kiện thoát nước nên đất được sử dụng trồng luân canh lúa màu.

+ Đất phù sa chua glây nông (Ký hiệu: FLd-g1) diện tích biến đổi kết von nông 2251,89ha (chiếm 9,4% diện tích điều tra) Bản chất cũng là đất phù sa sông Mã, nhưng nằm ở địa hình cao hơn, ngập nước trong thời gian dài nên đất bị glây độ sâu từ 0 - 30cm, đất chua (PH<4,5) Đất được sử dụng chủ yếu cây 2 vụ lúa nước năng suất thấp.

- Hướng sử dụng và cải tạo:

+ Đối với loại đất này chủ yếu nên trồng lúa, trồng rau màu, trong quá trình sử dụng cần chú ý bón thêm vôi để khử chua ở những đất phù sa biến đổi chua. Ngoài ra cần đầu tư thêm phân bón, đặc biệt là phân lân, vì với mức bón hiện nay đất chua đủ khả năng cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng để tăng năng suất lúa và các cây trồng khác, đồng thời cải thiện độ phì cao nhất.

+ Đất nâu đỏ điển hình (ký hiệu: FRr-h). Diện tích 226,94ha (chiếm 0,66% diện tích điều tra). Sản phẩm chủ yếu do phong hoá đá vôi, có cấu trúc viên xộp, đất rất dễ bị mất nước. Phần lớn nhân dân sử dụng trồng hoa màu lương thực (ngô, sắn, đậu).

+ Đất tầng mỏng chua điển hình (ký hiệu: Fpd-h) diện tích 428,56ha (chiếm 1,26% diện tích điều tra). Đất bị xói mòn mạnh, có nơi trơ sỏi đá, tầng đất mỏng < 30cm, ít có giá trị trồng trọt, phần lớn là để cỏ, Sim, Mua mọc.

+ Đất này chủ yếu trồng rừng, cây trồng chủ yếu là Keo, thông, phi lao. Ngoài ra có thể trồng một số cây trồng một số hoa màu như lạc, đậu.....Biện pháp cải tạo tích cực nhất đối với đơn vị đất này là trồng cây che phủ đất có tác dụng giữ ẩm, chống xói mòn và phục hồi dần dần độ phì nhiêu và tầng dày canh tác cho đất.

Qua điều tra tài nguyên đất trên địa bàn huyện Cẩm Thủy kết hợp với việc nghiên cứu hiện trạng sử dụng đất cho thấy: Việc sử dụng đất, bố trí cây trồng trên đất cả huyện khá hợp lý. Tuy nhiên trong thời gian tới cần nghiên cứu kỹ các đặc tính của từng loại đất để bố trí cây trồng cho phù hợp nhằm khai thác tiềm năng đất đai hợp lý hơn, hiệu quả kinh tế, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

b) Tài nguyên rừng

Hiện tại toàn huyện có 21.102,97ha đất rừng, chiếm 49,75% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 60,25% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đối với rừng phòng hộ: Tổng diện tích là 5377,45ha, chiếm 25,48% diện tích đất lâm nghiệp.

- Đối với rừng sản xuất: Tổng diện tích là 15725,52ha, chiếm 74,52% diện tích đất lâm nghiệp.

Về động vật: Chưa có những động vật quý hiếm

- Trong số rừng trồng dần được thay thế một phần bằng cây ăn quả có giá trị kinh tế như: Vải thiều, nhãn, xoài, dứa....và một số cây công nghiệp có giá trị như: cao su, mía....nên trong tương lai giá trị thu nhập từ diện tích rừng của huyện sẽ ước đạt từ 50-60 tỷ đồng (theo báo cáo tổng kết của huyện năm 2020).

- Thảm thực vật: Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là các loại đồng cỏ, cây lùn, chỉ có ý nghĩa phòng hộ giữ đất, giữ nước hoặc làm bãi chăn thả. Thảm thực vật trồng chủ yếu là cây mía, cây lương thực các loại và cây lâm nghiệp: Bạch đàn, keo, xoan và cây ăn quả.

- Tài nguyên động, thực vật hiện có trên địa bàn huyện có giá trị không đáng kể, kinh tế thấp, không có động thực vật quý hiếm, mật độ, số lượng thưa thớt.

c) Tài nguyên khoáng sản

Theo báo cáo về tài nguyên khoáng sản tỉnh Thanh Hoá thì trên địa bàn huyện có cả khoáng sản kim loại và phi kim loại gồm:

- Vàng Gốc: Trữ lượng khoáng 6000kg, phân bố chủ yếu ở: Cẩm Tâm, Cẩm Quý, Cẩm Lương, Cẩm Long. Qua kết quả điều tra thăm dò sơ bộ hàm lượng vàng bình quân trên mặt từ 10-15g/tấn, có chỗ rất cao như ở điểm 55 mạch 104 hàm lượng đạt đến hàng ngàn gam/tấn (tại xã Cẩm Tâm). Đây là mỏ

có giá trị công nghiệp, có điều kiện giao thông vận tải thuận lợi nhưng chưa có điều kiện nghiên cứu đánh giá đầy đủ.

- Vàng Sa khoáng: Phân bố chủ yếu tại các xã Cẩm Quý, Cẩm Tâm, Cẩm Thạch, Cẩm Thành, Cẩm Lương, Cẩm Liên với trữ lượng sơ bộ khoảng 1000kg. Hàm lượng quặng vàng đạt 0,2-0,65g/m³, trước đây (năm 1989-1993) xí nghiệp nguyên liệu khoáng đã tiến hành khai thác tại xã Cẩm Quý sản lượng năm cao nhất đạt 10kg (1993). Hiện nay, Nhà nước thống nhất quản lý chặt chẽ tài nguyên này để có kế hoạch khai thác sử dụng.

- Chì: Có ở các xã Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Bình quy mô trữ lượng chưa được thăm dò khai thác.

- Mỏ Sắt: phân bố ở các xã: Cẩm Quý, Cẩm Giang, Cẩm Tâm, Cẩm Thành, Cẩm Tú, trữ lượng chưa được thăm dò khai thác.

- Mỏ Ăngtimon: Đã phát hiện ở làng Chao (xã Cẩm Quý).

- Mỏ quặng Phôt phorit: Dùng để làm nguyên liệu phân bón, đã phát hiện thấy ở các xã Cẩm Tú, Cẩm Liên, Cẩm Giang, Cẩm Thành, cần được thăm dò điều tra, xác định đầy đủ số lượng để khai thác phục vụ công nghiệp phân bón của địa phương.

- Mỏ than: Cẩm Thủy có than Atraxit, nhiệt độ cao đang có nhu cầu lớn trên thị trường.

+ Mỏ Phúc Mỹ xã Cẩm Tâm quy mô C1 + C2, trữ lượng khoảng 181.000tấn.

+ Mỏ Yên Duyệt xã Cẩm Yên, trữ lượng khoảng 300.000tấn.

+ Mỏ Thiên Sinh xã Cẩm Phú mới phát hiện trữ lượng khoảng 3800tấn, mỏ ở xã Cẩm Ngọc phát hiện khoảng 13000tấn, cần tiếp tục điều tra thăm dò.

- Nguyên liệu làm vật liệu xây dựng:

+ Đá ốp lát: Núi Mầu xã Cẩm Vân có trữ lượng khoảng 15.000m³, Làng Mực xã Cẩm Quý, Cẩm Bình, Cẩm Ngọc, Cẩm Vân, Cẩm Thạch, Cẩm Liên, Cẩm Thành, Cẩm Lương với trữ lượng hàng chục triệu m³.

+ Mỏ Sét phụ gia xi măng và sét gạch ngói: Có ở xã Cẩm Vân, thị trấn Phong Sơn, Cẩm Ngọc, trữ lượng khoảng 2triệu tấn.

+ Cát xây dựng: Có ở các xã, thị trấn: Thị trấn Phong Sơn, Cẩm Vân, Cẩm Giang, thị trấn trữ lượng khoảng 1,4triệu m³.

Cẩm Thủy có tiềm năng lớn về khoáng sản là nguồn lực tự nhiên quan trọng cần được đầu tư khai thác hợp lý, biến tiềm năng thành hiện thực, góp phần vào việc phát triển kinh tế của địa phương trong thời kỳ quy hoạch.

d) Tài nguyên du lịch

- Cẩm Thủy có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp để tạo điều kiện phát triển dịch vụ du lịch như: Phong cảnh Cửa Hà (thị trấn Phong Sơn), Suối cá thần (Cẩm Lương) đập hai dòng (Cẩm Tú), Chùa Ròng (Cẩm Thạch), Chùa Chặng

(thị trấn Phong Sơn), Núi Mầu - Eo Lê (Cắm Vân) có các nét văn hoá dân tộc đặc trưng của người Mường như: Mường mo, hát xường, sắc rùa, trống giàn, pôn poong, từ nhảy, tục cấp sắc, múa rùa, múa chuông của người Dao.

- Cắm Thủy có tiềm năng khá phong phú về du lịch nhưng việc tổ chức khai thác chưa đạt hiệu quả cao cho nền kinh tế của huyện. Do đó, trong kỳ quy hoạch cần đầu tư khai thác.

e) Tài nguyên nhân văn

- Là huyện có truyền thống lịch sử văn hoá lâu đời. Dựa vào những tài liệu của ngành ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học chứng minh rằng “Từ buổi bình minh của xã hội loài người vùng đất Cắm Thủy đã có người việt cổ sinh sống. Nơi đây còn lưu giữ những dấu tích của con người thời đồ đá cũ, đá mới, đồ đồng, đồ sắt. Trong tập quán canh tác, trong sinh hoạt văn hoá, trong lễ nghi tôn giáo, trong ngôn ngữ giao tiếp vẫn còn mang đậm dấu ấn của hai nền văn hoá, đan xen hoà quyện với nhau cùng tồn tại.

- Tổ chức xã hội mang tính truyền thống ở Cắm Thủy là làng, xã, chòm xóm; những hình thức tổ chức xã hội của nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, làng xã, chòm xóm được tổ chức chặt chẽ thành một cộng đồng vững chắc, có khả năng chống trọi với thiên tai dịch hoạ.

- Người Mường Cắm Thủy thường sinh sống ở bốn địa giữ nước có những nét văn hoá đặc trưng “Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui” với các làn điệu xường, mo Mường, múa pôn poong. Cộng đồng người dao thường sinh sống canh tác ở vùng triền núi kiểu 1/2 sàn 1/2 trệt làm vườn treo và có phong tục cấp sắc, trò múa chuông, múa rùa khá đặc sắc. Cộng đồng người kinh phần lớn làm nhà trệt, bản làng truyền thống thường có cổng làng trồng tre, đào mương bao bọc với cây đa, bến nước sân đình, quan hệ dòng họ, văn nghệ dân gian như tuồng, chèo. Hơn 10 năm qua cấp uỷ chính quyền triển khai xây dựng làng văn hoá, huy động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống văn hoá.

- Năm 1885, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, đồng bào Cắm Thủy đứng về phía các sĩ phu yêu nước: Hà Văn Mao, Tống Duy Tân, Cắm Bá Thước chống lại giặc Pháp. Trong chiến dịch biên giới (năm 1950) Cắm Thủy đã có hàng trăm thanh niên vào bộ đội, nhiều người đã anh dũng hy sinh, trong đó có anh hùng khoác áo lửa Trương Công Man (dân tộc Mường). Trong chiến dịch điện biên phủ, Đảng bộ huyện Cắm Thủy đã huy động hàng vạn lượt người tham gia dân công tiếp vận và thanh niên xung phong mở đường ra mặt trận. Trong đó có 2640 lượt nam nữ chiến sĩ dân công bám sát quân chủ lực đến tận chiến hào giáp mặt với quân thù trong lòng chảo điện biên phủ. Trong kháng chiến chống pháp có 801 người, chống Mỹ có 6769 người lên đường nhập ngũ. Toàn huyện có 1621 liệt sĩ, 696 thương bệnh binh.

Nhìn lại chặng đường kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ huyện Cắm Thủy được khu uỷ khu 4 và tỉnh uỷ Thanh hoá chọn làm nơi hội tụ của các nhân tố làm nên chiến thắng, huyện có 2 đơn vị (xã Cắm Vân, Cắm Sơn nay là thị trấn

Phong Sơn) và một cá nhân (Trương Công Man) được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 42 bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhiều gia đình được tặng bằng có công với nước.

3.3. Thực trạng môi trường và biến đổi khí hậu

a) Thực trạng môi trường

- Cẩm Thủy là một huyện có nền kinh tế tương đối phát triển, ngành nghề chính là nông, lâm nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Bên cạnh đó do chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức nên vấn đề môi trường trên địa bàn huyện có những điểm đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhất là một số khu vực khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng. Hoạt động sản xuất trên không chỉ ô nhiễm về nồng độ bụi mà còn ô nhiễm bởi tiếng ồn làm ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống và sinh hoạt của nhân dân địa phương. Vì vậy, UBND huyện đang có giải pháp bảo vệ môi trường theo hướng bền vững với kế hoạch bảo vệ môi trường cho từng ngành và từng lĩnh vực cụ thể.

- Trong những năm qua UBND huyện làm tốt công tác tuyên truyền Luật bảo vệ môi trường cho mọi tầng lớp nhân dân và các tổ chức, doanh nghiệp. Tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt tại 17 xã, thị trấn, tăng cường giám sát các hoạt động của các tổ chức, cá nhân hoạt động hay gây ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ và các mỏ khai thác đá... các cơ sở sản xuất kinh doanh phải lập báo cáo cam kết bảo vệ môi trường gửi cơ quan chuyên môn thẩm định và được cấp có thẩm quyền xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường mới được hoạt động.

b) Tác động của biến đổi khí hậu

- Biến đổi khí hậu làm cho nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng tới các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài động vật và thực vật.

- Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông, vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

- Sự gia tăng của nhiệt độ còn làm ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như: năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, du lịch,... liên quan đến chi phí gia tăng cho việc làm mát, thông gió, bảo quản và vận hành thiết bị, phương tiện, sức bền vật liệu...

- Cẩm Thủy đang phải đối mặt với nhiều tác động của biến đổi khí hậu đã phần nào tác động đến cuộc sống, sinh kế, tài nguyên thiên nhiên, cấu trúc xã

hội, hạ tầng kỹ thuật và nền kinh tế. Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần phải có những đầu tư thích đáng và nỗ lực của toàn xã hội.

- Nhiệt độ, nắng nóng:

+ Nhiệt độ có xu thế tăng lên, nhiệt độ trung bình trong những năm gần đây phổ biến cao hơn từ 0,1 - 0,4⁰C. Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn, xảy ra cục bộ và diễn biến phức tạp, điển hình là đợt nắng nóng kéo dài gần 30 ngày trong mùa hè, có ngày nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 39 - 41⁰C.

- Không khí lạnh:

+ Có nhiều biểu hiện bất thường, xuất hiện sớm (cuối tháng 8 đã xuất hiện không khí lạnh) số đợt nhiều hơn, diễn biến phức tạp, nhưng cường độ không mạnh như nhiều năm trước đây, nhưng lại có những đợt mang tính lịch sử như đầu năm 2008, một đợt không khí lạnh kéo dài liên tục trên 30 ngày, trong đó nhiều ngày rét đậm, rét hại. Nhìn chung những năm gần đây không khí lạnh hoạt động phức tạp hơn, số đợt nhiều nhưng cường độ không mạnh, nhiều mùa đông không có rét gây khó khăn cho sản xuất vụ đông xuân.

- Mưa:

+ Mưa có nhiều biểu hiện khác với quy luật thông thường nhiều năm, trong mùa khô ít mưa. Trong những tháng cao điểm của mùa mưa bão có những năm lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm rất nhiều. Mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 1 tháng.

- Hạn hán:

+ Do mưa có biến động lớn, lượng mưa không nhiều, mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm nên có những năm thường xảy ra khô hạn thiếu nước trong vụ đông xuân cũng như hè thu khô hạn thiếu nước trên diện rộng.

+ Biến đổi khí hậu làm tăng khả năng bị tổn thương và tạo nguy cơ làm chậm hoặc đảo ngược quá trình phát triển.

+ Bên cạnh đó do thói quen canh tác, lạm dụng phân bón hoá học, sử dụng hoá chất trong nông nghiệp. Sử dụng đất trồng trọt thiếu bền vững như chuyển đổi mục đích sử dụng đất và gây thoái hoá đất là nguyên nhân khiến tăng lượng phát thải CO₂ ảnh hưởng đến môi trường không khí.

+ Do đó trong kỳ cần có kế hoạch trồng, bảo vệ rừng một cách tích cực và có hiệu quả, thay thế phân bón hoá học bằng phân bón vi khuẩn, hữu cơ không chỉ tốt cho môi trường, mà còn làm tăng hiệu quả cho cây trồng.

4. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

- Bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 2024 trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức bởi thời tiết nắng nóng, dịch bệnh lây lan trên diện rộng, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân. Song, dưới sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ của tỉnh, cùng với sự nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống

chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân trong huyện, tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 tiếp tục có bước phát triển; quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

4.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,82% so với cùng kỳ; giá trị theo giá hiện hành đạt 2.480,10 tỷ đồng bằng 101% so với kế hoạch.

- Phát triển chăn nuôi được quan tâm và duy trì, tổng đàn gia súc, gia cầm tương đối ổn định. Ban hành kế hoạch trồng rừng; phòng chống cháy rừng. Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản ít biến động.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước đạt 1937,91 tỷ đồng, bằng 100,4% so với kế hoạch, tăng 16,46% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 2.350 tỷ đồng, bằng 102% so với kế hoạch, tăng 14,27% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước đạt 5.610 tỷ đồng bằng 103,01% so với kế hoạch.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 47,9 triệu/người/năm.

4.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

- Thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và huyện, kinh tế - xã hội huyện Cẩm Thủy liên tục phát triển và ổn định từng bước hoà nhập cùng với nền kinh tế thị trường chung cả nước. Đảng bộ và nhân dân trong huyện đã nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, vươn lên thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đã đề ra, một số mục tiêu tăng so với nhiệm kỳ trước: Kinh tế tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực; Văn hoá xã hội chuyển biến tiến bộ, các chính sách xã hội được đảm bảo, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, một bộ phận được giàu lên, dân trí được mở mang.

* Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn có bước phát triển. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước đạt 2.480,10 tỷ đồng trong đó chăn nuôi đạt 1.109,70 tỷ đồng, bằng 101% so với kế hoạch, tăng 3,82% so với cùng kỳ. Tổng diện tích gieo trồng 19.117,85 ha, đạt 105,33% KH; tổng sản lượng lương thực đạt 62.257 tấn, đạt 111,17% kế hoạch. Tổng diện tích đất nông nghiệp được tích tụ đạt 467 ha, đạt 103,78% so với kế hoạch tỉnh giao. Diện tích cây gai xanh cơ bản được giữ ổn định. Duy trì tốt việc phòng chống và kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm. Sản lượng khai thác và nuôi trồng đạt 452 tấn, đạt 102% Kế hoạch. Chỉ đạo các đơn vị tiếp tục chăm dặm rừng đã trồng vụ xuân, vụ thu năm 2023, Diện tích trồng rừng tập trung 760,5 ha bằng 122,66 % KH giao trồng cây xanh, cây phân tán 241.025 cây bằng 100,0% KH. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được đảm bảo; an ninh rừng được tăng

cường. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện PA PCTT&TKCN năm 2023.

- Duy trì tốt việc phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh thú y, kiểm soát giết mổ, đảm bảo vệ sinh ATTP; hoàn thành tiêm phòng đợt 1; đang triển khai tiêm phòng đợt 2 cho đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn trâu, bò 15.500 con, đạt 111% kế hoạch; đàn lợn 42.000 con, đạt 100% kế hoạch; đàn dê 1.300 con, đạt 113,04% kế hoạch; đàn gia cầm 700.000, đạt 116,28% so với kế hoạch. Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tăng so với cùng kỳ; tổng sản lượng thủy sản đạt 450 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản 318ha. Số lồng nuôi cá 296 cái với thể tích 1.191m³.

- Ban hành kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2023; chỉ đạo các đơn vị trồng rừng tập trung vụ xuân, tiến độ trồng mới rừng đạt 730,6ha rừng, bằng 117,83% so với kế hoạch như: trồng rừng gỗ lớn 155ha/150ha, bằng 103,33% kế hoạch; công tác phòng, chống cháy rừng được thực hiện quyết liệt, không xảy ra cháy rừng; khai thác được 55.800m³ gỗ các loại, Tre luồng 2.000.000 cây, nguyên liệu giấy 300 tấn; công tác phòng cháy chữa cháy rừng được đảm bảo; an ninh rừng phối hợp.

- Chỉ đạo các xã, thị trấn kiểm tra công trình trước mùa mưa lũ năm 2022; tiếp tục kiểm tra, đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện triển khai PA PCTT&TKCN năm 2022, thực hiện nhiệm vụ thường trực BCHPCTT&TKCN huyện.

* Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước đạt 1.937,91 tỷ đồng, bằng 100,4% so với kế hoạch, tăng 16,46% so với cùng kỳ. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: Vật liệu xây dựng, thực phẩm, trang phục may sẵn, gỗ dăm, điện năng. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp được duy trì, phát triển. Xuất khẩu năm ước đạt 25 triệu USD bằng 500% kế hoạch. Cụm công nghiệp Cẩm Sơn được thành lập đang trình các ngành cấp tỉnh xin ý kiến đề án quy hoạch chi tiết, phối hợp hướng dẫn thành lập cụm công nghiệp Cẩm Tú; triển khai thực hiện dự án cụm công nghiệp Cẩm Châu; cung cấp thông tin quy hoạch và các chính sách thu hút đầu tư công nghiệp, thương mại...

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình chuyển tiếp, kiểm tra công tác nghiệm thu 28 công trình hoàn thành; triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt báo cáo KTKT các dự án khởi công mới năm 2022; đã thẩm định 164 công trình, với tổng mức đầu tư 309,755 tỷ đồng, thực hiện cắt giảm sau thẩm định 18,213 tỷ đồng; tăng cường công tác quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng, cấp giấy phép xây dựng được 140 giấy phép. Công tác lập, thẩm định, trình phê duyệt các quy hoạch được các đơn vị tích cực đẩy nhanh tiến độ thực hiện; đã thẩm định và phê duyệt 18 đề án quy hoạch (06 đề án quy hoạch chi tiết và 12 đề án quy hoạch chung xã), thẩm định và phê duyệt 09 mặt bằng xây dựng dự án và 06 nhiệm vụ và dự toán điểm dân

cur nông thôn. Tăng cường công tác quản lý chất lượng xây dựng công trình; công tác quản lý quy hoạch; trật tự xây dựng; tiếp tục phối hợp hoàn thiện Đề án đô thị Phong Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV; điều chỉnh quy hoạch chung đô thị thị trấn Phong Sơn đến năm 2035; quy hoạch chung đô thị Cẩm Tân; Tỷ lệ đường giao thông (không tính QL, tỉnh lộ) được cứng hóa đạt 81,7%; tỷ lệ đô thị hóa 20,41%; Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đạt 71,3%

* Khu vực kinh tế dịch vụ

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước đạt 5.610 tỷ đồng bằng 103,1% so với kế hoạch, tăng 15,2% so với cùng kỳ. Nguồn cung cấp hàng hoá dồi dào; giá các hàng hoá trên địa bàn ổn định, không có hiện tượng găm hàng, sốt giá do giá xăng dầu và một số nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng cao. Chỉ đạo các xã, thị trấn ổn định sản xuất, kinh doanh, nắm bắt thị trường hàng hoá tiêu dùng nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, phòng chống các hiện tượng hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo ATTP, triển khai áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và các biện pháp để kết nối sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm nông sản. Công tác quản lý thị trường, đấu tranh ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo ATTP, triển khai áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và các biện pháp để kết nối sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm nông sản. Công tác quản lý thị trường, đấu tranh ngăn chặn hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại được triển khai theo kế hoạch như: Tổng số vụ kiểm tra 54 vụ; chấp hành tốt 17 vụ; số vụ xử lý 37 vụ. Tổng số tiền xử lý vi phạm hành chính: 98,75 triệu đồng. Triển khai thực hiện mô hình chuyển đổi xây dựng, kinh doanh khai thác chợ theo kế hoạch.

- Chỉ đạo thực hiện quản lý hành lang an toàn giao thông, lòng, lề đường, vỉa hè. Ban hành kế hoạch giải toả các công trình xây dựng vi phạm trật tự xây dựng và hành lang an toàn giao thông trên các trục đường chính và tại các điểm dân cư. Số lượng phương tiện vận tải trên địa bàn huyện 562 xe trong đó: vận tải hàng hoá 373 xe, vận tải hành khách có 189 xe; Tổng phương tiện vận tải không tăng. Tổng sản lượng tiêu thụ điện ước đạt 59.170.092 KWh. Giá trị xuất khẩu ước đạt 13 triệu USD, bằng 102% Kế hoạch. Toàn huyện đã thu hút được trên 300.000 lượt khách du lịch, tăng 1,77 lần so với cùng kỳ.

Các tổ chức tín dụng đã tập trung triển khai các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về vốn vay, tăng khả năng tiếp cận cho người dân, doanh nghiệp để phục hồi, ổn định sản xuất.

4.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

a) Tình hình dân số

- Dân số toàn huyện đến năm 2023 khoảng 113.059 người; Trong đó: Dân tộc kinh chiếm khoảng 53.669 người chiếm 47,47% dân số, dân tộc Mường

56.765 người chiếm 50,16% dân số, dân tộc thái 321 người chiếm 0,29% dân số, dân tộc dao 2304 người chiếm 2,08%.

b) Lao động, việc làm, mức sống dân cư

- Toàn huyện có khoảng 71.166 lao động trong độ tuổi. Trong đó, lao động thuộc nhóm ngành nông lâm nghiệp trong những năm gần đây đã giảm, nhưng hiện vẫn còn chiếm tỷ lệ cao (76,3%) trong tổng số lao động, lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng cơ bản tăng thêm 3,06% (chiếm tỷ lệ 6,41%) và lao động nhóm dịch vụ thương mại tăng thêm 2,58% (chiếm tỷ lệ 9,61%), lao động hoạt động trong lĩnh vực khác chiếm 7,68%.

- Tình trạng một người làm nhiều nghề nhưng hiệu quả kinh tế thấp còn khá phổ biến. Nhiều lao động trong ngành thương mại dịch vụ vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi lao động nông nghiệp. Hiện nay vẫn còn khoảng 27,2% tổng số lao động chưa có việc làm thường xuyên. Nhiều người học được nghề nhưng có việc làm, hoặc việc làm trái với nghề được đào tạo. Nhìn chung, tư duy về nghề và học nghề chưa ngang tầm với yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong kinh tế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

- Sự tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đối với văn hoá - xã hội trên địa bàn huyện cũng được thể hiện rõ nét. Đến nay đã có nhiều nhà ở kiên cố và bán kiên cố, đồng bào dân tộc Dao đã có xu hướng làm nhà trệt như dân tộc kinh, 92,4% số hộ đã dùng điện sinh hoạt, 100% số hộ được xem truyền hình, 50% số hộ và 100% trụ sở chính quyền xã có điện thoại sử dụng.

- Mức thu nhập bình quân đầu người ước đạt 47,90triệu đồng/người/năm, các địa phương đã có nhiều cố gắng tạo ra công ăn việc làm như chương trình vay vốn, giải quyết việc làm, dự án trồng rừng, thành lập các hợp tác xã dịch vụ, tổ hợp sản xuất thủ công, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, lao động hợp tác quốc tế, lao động tình ngoài ...đã giải quyết được hàng ngàn lao động có thêm việc làm.

4.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

- Thị trấn Phong Sơn có quỹ đất xây dựng phong phú trong quá trình đô thị hoá, đã có những bước phát triển đáng kể đặc biệt trong những năm gần đây, điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật được cải thiện đáng kể, đã hình thành được các khu phố, khu trung tâm tạo nên bộ mặt của thị trấn nói riêng và huyện Cẩm Thủy nói chung.

- Cẩm Thủy có 16 xã và 01 thị trấn đã hình thành nên các điểm dân cư lớn dọc theo Quốc lộ 217, tỉnh lộ, ven các trục đường liên huyện, liên xã, chân đồi. Tổng diện tích đất ở nông thôn đến năm 2023 là 2316,57ha, với 28.534 hộ gia đình sinh sống, quy mô bình quân 4-6 người/hộ, phân bố ở thôn, xóm với bình quân đất ở 1236,2m²/hộ.

- Hiện tại các khu dân cư phân bố không đồng đều về khoảng cách và quy mô đất sản xuất, tập trung chủ yếu vẫn là thị trấn, việc làm nhà ở lộn xộn dễ gây

tình trạng ô nhiễm môi trường khu dân cư. Ngoài ra một số khu dân cư hình thành tự phát nhỏ lẻ trên các cánh đồng sản xuất nên khó khăn trong công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Giao thông

- Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện được hình thành và phân bố hợp lý. Thời gian qua bằng nguồn vốn của Nhà nước và nhân dân đóng góp để đầu tư nâng cấp chất lượng công trình giao thông được cải thiện, bộ mặt nông thôn được thay đổi. UBND huyện đã chỉ đạo các xã thực hiện phong trào làm đường giao thông nông thôn. Đến nay hệ thống giao thông nông thôn được cải thiện, phục vụ tốt nhu cầu đi lại và giao lưu hàng hoá của nhân dân. Trên địa bàn huyện Cẩm Thủy có khoảng 689,30km giao thông đường bộ bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn trong đó:

+ Đường Hồ Chí Minh: Đi qua huyện theo hướng Bắc Nam đoạn qua huyện có chiều dài khoảng 17,5km, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, mặt đường rải nhựa, chất lượng tốt, đi lại thuận tiện.

+ Quốc lộ 217: Đi qua huyện theo hướng Đông - Tây, đoạn đi qua huyện có chiều dài khoảng 38,0km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (MN) mặt đường nhựa.

+ Đường Kiều - Ân Đỗ số hiệu 518 đi qua huyện theo hướng Đông Tây, đoạn đi qua huyện có chiều dài 12,1km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V, mặt đường nhựa.

+ Đường Cẩm Tú - Diên Lư (ĐT523B): Chiều dài qua huyện khoảng 18km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường Cẩm Sơn - Kiều (ĐT518B): Chiều dài qua huyện khoảng 17km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường tỉnh ĐT.523C Cẩm Ngọc - Cẩm Phú: Chiều dài qua huyện khoảng 1,4km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Đường tỉnh ĐT.523E Cẩm Tú - Cẩm Lương: Chiều dài qua huyện khoảng 1,34km với Bnền = 6,5m, Bmặt = 3,5m, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa.

+ Hệ thống giao thông nông thôn bao gồm đường huyện, đường xã, đường liên thôn (bản) đường từ thôn ra cánh đồng (khu vực sản xuất).

- Đường huyện, đường liên xã: 19 tuyến với tổng chiều dài khoảng 126,7km, các tuyến đường huyện mới đạt tiêu chuẩn đường cấp 6 (MN) và đường loại A (GTNT) trong đó đường nhựa 44,6km đường cấp phối 56,8km, đường bê tông 3km, đường đất 22,3km.

- Đường xã: Có 124 tuyến với tổng chiều dài khoảng 495,0km, các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn đường loại A (GTNT) trong đó có nhiều tuyến được bê tông hoá và cấp phối.

- Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa Cẩm Thủy, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, diện tích đất 266m²; Hạt giao thông 8, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, diện tích đất 1.136m²; Nhà hạt Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, diện tích sử dụng đất 1.015m²; Nhà hạt Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, diện tích sử dụng đất 2.341m².

- Mật độ giao thông đường bộ của huyện Cẩm Thủy ở mức trung bình so với bình quân của cả tỉnh song phân bố chưa được đều giữa các vùng và chất lượng nền, mặt đường, các tuyến đường giao thông còn hạn chế.

- Hành lang bảo vệ an toàn giao thông chưa đảm bảo đúng quy định dẫn đến ảnh hưởng an toàn giao thông, giải phóng mặt bằng để cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông gặp nhiều khó khăn, chi phí đền bù lớn.

b) Thủy lợi

- Tổng diện tích đất các công trình thủy lợi là 306,83ha chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trên địa bàn huyện có sông Mã chảy qua (điểm đầu là xã Cẩm Thành điểm cuối là xã Cẩm Vân), chiều dài đoạn qua huyện khoảng L = 40km.

- Từ tháng 5 đến tháng 11 vào mùa mưa nên chiều rộng lòng sông khoảng 60m, đảm bảo tưới tiêu cho hàng ngàn ha đất nông nghiệp của huyện.

- Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau vào mùa khô chiều rộng lòng sông khoảng 30 - 35m, hạn chế việc cung cấp nước nên một phần diện tích đất trồng lúa phải chuyển sang trồng một số cây trồng màu khác.

- Tuy nhiên, các hồ cạn nước vào mùa khô gây khó khăn cho sản xuất, nhiều diện tích tại các xã như: Cẩm Liên, Cẩm Quý, thường phụ thuộc vào nước trời.

Nhìn chung, trong những năm qua hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện còn rất nhiều khó khăn do đặc thù của huyện miền núi nên hàng năm diện tích cây trồng không có nước vẫn còn vài chục ha, phụ thuộc vào nước trời, hệ thống kênh mương bê tông hóa còn ít. Trong tương lai hệ thống thủy lợi cần được nâng cấp và cải tạo nhằm tưới tiêu chủ động kịp thời phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

c) Năng lượng

Hệ thống nguồn và lưới điện được tập trung đầu tư phát triển mạnh. Hiện tại công trình thủy điện Cẩm Thủy 1 đang được đầu tư và thực hiện các hạng mục công trình chính của nhà máy. Huyện có đường dây 500KV, 110 KV và các tuyến hạ thế được đưa vào sử dụng có hiệu quả. Đã đưa lưới điện Quốc gia về đến các thôn, hoàn thành chương trình điện khí hóa nông thôn. Đến nay có trên 100% số hộ được dùng điện sinh hoạt.

d) Bưu chính viễn thông

Công tác tuyên truyền được quan tâm chỉ đạo; hướng dẫn các xã, thị trấn, các cơ quan, các ngành tuyên truyền các sự kiện chính trị quan trọng; Chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ mừng Đảng, mừng xuân mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc được tổ chức rộng rãi. Hệ thống truyền thanh trên địa bàn huyện đã thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ thông tin tuyên truyền các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hoạt động lưu thoát bưu phẩm, thư, báo, công văn, chuyển tiền được bưu điện huyện vận hành bảo đảm, không xảy ra tình trạng chậm trễ. Việc quản lý xây dựng các trạm thu, phát sóng thông tin di động được chặt chẽ hơn theo đúng quy định của pháp luật.

e) Giáo dục - đào tạo

Ngành giáo dục và đào tạo đã chỉ đạo các nhà trường thực hiện các giải pháp hoàn thành chương trình theo đúng kế hoạch thời gian năm học đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo công tác phòng, chống dịch; Chất lượng giáo dục toàn diện có bước chuyển biến rõ rệt, chất lượng giáo dục mũi nhọn được quan tâm, tham gia tất cả các kỳ thi do Bộ, Sở GD tổ chức đạt kết quả cao; Thi vào lớp 10 năm học 2023-2024 có 02 học sinh đầu trường chuyên Lam Sơn. Điểm trung bình thi vào lớp 10 THPT đạt 5,16; xếp thứ 2/11 huyện miền núi. Thi đậu tốt nghiệp THPT toàn huyện đạt 99,77%. Có 12 trường được công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia (Trong đó có 06 trường được nâng hạng). Hoạt động khuyến học, khuyến tài, phong trào xây dựng xã hội học tiếp tục được quan tâm.

g) Y tế

Ngành y tế tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin nhằm nâng cao tỷ lệ bao phủ, tạo điều kiện thuận lợi để kiểm soát hiệu quả dịch bệnh. Các cơ sở y tế đã tập trung thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh công tác phòng, chống các dịch bệnh phát sinh theo mùa. Kiểm tra, chấn chỉnh các cơ sở hành nghề y dược tư nhân, các cơ sở dịch vụ Spa thẩm mỹ trên địa bàn huyện. 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Công tác phòng chống suy dinh dưỡng triển khai thực hiện tốt, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo cân nặng đạt 11,6%, theo chiều cao là 19,2%. Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng lên.

h) Văn hóa - thể dục, thể thao

- Nhìn chung huyện Cẩm Thủy là một trong những huyện có các công trình văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện được đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh. Phong trào, hoạt động thể dục thể thao được diễn ra sôi nổi, đều đặn hàng năm, các giải thi đấu lớn trong và ngoài tỉnh đều tham gia và đạt thành tích cao. Các hoạt động văn hóa đa dạng với sự tham gia đông đủ và nhiệt tình của người dân.

- Hoạt động thông tin và truyền thông đã tập trung tuyên truyền về các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh như: tuyên truyền cổ động trực quan, tập trung tuyên truyền hơn 50 sự kiện phục vụ nhiệm vụ chính trị, các hoạt động xã hội trên địa bàn. Thực hiện được 767,5m² tranh cổ động trên 06 cụm pa nô tuyên truyền (thay đổi nội dung). 282 băng rôn khẩu hiệu các loại; 67,2m² dọc trên các trục đường chính; 318 lượt lá hồng kỳ các loại. Trọng tâm là kỷ niệm 92 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; 75 năm ngày Bác Hồ lần đầu tiên về thăm Thanh Hoá; ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4 và ngày quốc tế lao động 1/5; công tác phòng, chống dịch Covid 19... Công tác quản lý, theo dõi thông tin báo chí được tăng cường; kịp thời chỉ đạo, kiểm tra, xử lý những vấn đề báo chí quan tâm, phản ánh.

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì. Tổ chức thành công Đại hội TDTT huyện Cẩm Thủy lần thứ IX năm 2022; Tham gia Đại hội TDTT cấp tỉnh đạt kết quả cao: 05 huy chương vàng, 18 huy chương bạc, 18 huy chương đồng xếp thứ 14/30 đơn vị tham gia đại hội và là một trong 10 huyện được BTC đại hội tặng cờ. Tham gia SEA GAME 31, vận động viên Cao Thị Duyên người Cẩm Thủy đã đạt 2 HCV.

1) Cơ sở dịch vụ xã hội và chợ

- Hiện nay, toàn huyện có 13 chợ, tổng diện tích 5,86ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của huyện.

- Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cung ứng hàng hoá đang dần được cải thiện, hàng hoá được trao đổi rộng khắp, đặc biệt hàng hoá cung ứng cho vùng sâu, vùng xa ngày càng được quan tâm hơn. Các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, đồ uống, hàng may mặc, giày dép, vật liệu xây dựng... được lưu thông thuận lợi theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường.

- Tuy nhiên, hầu hết các chợ trong huyện chưa đáp ứng được nhu cầu giao thương hiện nay và phát triển kinh tế, giao lưu trong những năm tới, đó là hạn chế lớn cho mạng lưới thương mại, dịch vụ của huyện. Tại các xã chưa có cửa hàng kinh doanh tổng hợp làm đầu mối phân phối hàng hoá cho các cơ sở nhỏ lẻ khác.

5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

- Năm 2023, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức; song, kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực: Kinh tế tiếp tục có bước phát triển; sản xuất nông nghiệp ổn định 63.410,22 tấn, đạt 109,07% KH, tổng diện tích tích tụ đất đai đạt 467 ha/450 ha bằng 103,77% KH, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên cây trồng, vật nuôi; xuất khẩu hàng hóa 13 triệu USD, bằng 102% KH; Du lịch tăng 1,77 lần so với cùng kỳ năm 2022. Chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội tiếp tục được nâng lên; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đời sống Nhân dân được cải thiện; Các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai đồng bộ, kịp thời, đảm bảo tiến độ thời gian; ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính được triển khai đồng bộ, quyết liệt. An ninh

chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế phát triển.

- Chất lượng các hoạt động văn hoá - xã hội tiếp tục được nâng lên, giáo dục mũi nhọn, thể thao đạt kết quả tại các kỳ thi và các giải thi đấu; An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, sự nghiệp y tế, văn hoá, giáo dục ngày một phát triển. Người dân được chăm sóc sức khoẻ, được chữa bệnh, con em được phổ cập giáo dục đạt 90%, cuộc sống của nhân dân ngày một nâng cao, bộ mặt nông thôn đang đổi mới, các phong tục văn hoá truyền thống tốt đẹp đang được giữ gìn và phát triển đô thị ngày càng phát triển với nhiều dự án cụm công nghiệp vừa và nhỏ mở ra thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đảm đương vai trò là trung tâm văn hoá, chính trị, thương mại.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Kết quả thực hiện

1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2023

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Kết quả thực hiện | Tỷ lệ (%) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----|--|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|---------------|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/5* 100 | 9 |
| | Tổng diện tích | 658,26 | 16,04 | 642,22 | | 38,28 | 5,96 | |
| | Đất quốc phòng | 8,26 | | 8,26 | 8,26 | 8,26 | 100 | |
| 1 | Trường bắn, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Cẩm Thủy tại xã Cẩm Bình | 8,26 | | 8,26 | CQP | 8,26 | | Xã Cẩm Bình |
| | Đất an ninh | 3,81 | 0,00 | 3,81 | 0,00 | 0,18 | 4,72 | |
| 1 | Trụ sở Công an huyện | 2,50 | | 2,50 | CAN | | | TT Phong Sơn |
| 2 | Trụ sở Công an TT Phong Sơn | 0,18 | | 0,18 | CAN | 0,18 | | TT Phong Sơn |
| 3 | Trụ sở Công an xã Cẩm Phú | 0,26 | | 0,26 | CAN | | | Xã Cẩm Phú |
| 4 | Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch | 0,20 | | 0,20 | CAN | | | Xã Cẩm Thạch |
| 5 | Trụ sở Công an xã Cẩm Liên | 0,30 | | 0,30 | CAN | | | Xã Cẩm Liên |
| 6 | Trụ sở Công an xã Cẩm Yên | 0,12 | | 0,12 | CAN | | | Xã Cẩm Yên |
| 7 | Trụ sở Công an xã Cẩm Vân | 0,25 | | 0,25 | CAN | | | Xã Cẩm Vân |
| | Đất cụm công nghiệp | 75,00 | | 75,00 | | | | |
| 1 | Cụm công nghiệp Cẩm Sơn | 50,00 | | 50,00 | SKN | | | TT Phong Sơn; (38,18ha) Cẩm Yên (11,82ha) |
| 2 | Cụm công nghiệp Cẩm Châu | 25,00 | | 25,00 | SKN | | | Xã Cẩm Châu |
| | Quy hoạch đất giao thông | 12,34 | | 12,34 | | 9,59 | 77,71 | |
| 1 | Mở mới tuyến đường giao thông chạy song song với đường vùng lõi từ sau khu ẩm thực vào suối cá | 3,47 | | 3,47 | DGT | 3,47 | | Xã Cẩm Lương |
| 2 | Cầu Cẩm Vân | 2,75 | | 2,75 | DGT | | | Xã Cẩm Vân; (2,3ha) Cẩm Tân (0,45ha ở) |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Kết quả thực hiện | Tỷ lệ (%) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----|--|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/5* 100 | 9 |
| 3 | Dự án đường giao thông Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 huyện Cẩm Thủy | 6,12 | | 6,12 | DGT | 6,12 | | TT Phong Sơn |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 2,94 | 0,00 | 2,94 | | 1,18 | 40,14 | |
| 1 | NVH thôn Sơn Lập | 0,67 | | 0,67 | DVH | | | Xã Cẩm Châu |
| 2 | NVH thôn Phú Sơn | 0,30 | | 0,30 | DVH | | | Xã Cẩm Châu |
| 3 | TTVH xã Cẩm Châu | 1,18 | | 1,18 | DVH | 1,18 | | Xã Cẩm Châu |
| 4 | XD đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Tâm | 0,17 | | 0,17 | DVH | | | Xã Cẩm Tâm |
| 5 | XD đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Thành tại thôn Ngọc Khặt | 0,22 | | 0,22 | DVH | | | Xã Cẩm Thành |
| 6 | NVH trong khu đô thị phía Đông Nam | 0,40 | | 0,40 | DVH | | | TT Phong Sơn |
| | Đất giáo dục | 0,77 | 0,00 | 0,77 | | 0,42 | 54,55 | |
| 1 | Mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Cẩm Tâm tại thôn Thành Công | 0,35 | | 0,35 | DGD | | | Xã Cẩm Tâm |
| 2 | Quy hoạch Sân thể thao trường tiểu học và trường THCS xã Cẩm Yên | 0,42 | | 0,42 | DGD | 0,42 | | Xã Cẩm Yên |
| | Công trình thể dục, thể thao | 7,41 | 0,00 | 7,41 | | 2,49 | 33,60 | |
| 1 | Đất TTVH Thể dục thể thao thuộc dự án TTVH huyện Cẩm Thủy | 4,92 | | 3,82 | DTT | | | TT Phong Sơn |
| | | | | 1,10 | DGT | | | |
| 2 | Đất thể thao tại Thôn Cẩm Hoa (khu Bàn Sậy) | 1,70 | | 1,70 | DTT | 1,70 | | Xã Cẩm Tú |
| 3 | Đất thể thao tại thôn Chiềng Đông (giáp tượng đài) | 0,79 | | 0,79 | DTT | 0,79 | | Xã Cẩm Thạch |
| | Đất bưu chính viễn thông | 0,70 | 0,00 | 0,70 | | | 0 | |
| 1 | Trung tâm khai thác vận chuyển (HUB2) phục vụ thông tin liên lạc khu vực phía Tây tỉnh Thanh Hóa tại thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy | 0,70 | | 0,70 | DBV | | | TT Phong Sơn |
| | Đất y tế | 0,25 | 0,00 | 0,25 | | | 0 | |
| 1 | Mở mới Trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mắm | 0,25 | | 0,25 | DYT | | | Xã Cẩm Lương |
| | Công trình bãi rác | 5,71 | 0,00 | 5,71 | | 0,50 | 8,76 | |
| 1 | Điểm tập kết trung chuyển Tại đồi Ngan đất thôn Trung Chính xã Cẩm Châu | 1,00 | | 1,00 | DRA | | | Xã Cẩm Châu |
| 2 | Điểm tập kết và trung chuyển tại xã Cẩm Bình | 0,50 | | 0,50 | DRA | 0,50 | | Xã Cẩm Bình |
| 3 | Điểm tập kết và trung chuyển Tại làng Trầy | 0,98 | | 0,98 | DRA | | | Xã Cẩm Thạch |
| 4 | Điểm tập kết và trung chuyển Tại Đồi Gà Cỏ, thôn Yên Ruộng | 1,00 | | 1,00 | DRA | | | Xã Cẩm Yên |
| 5 | Điểm tập kết và trung chuyển trong khu đô thị phía Đông Nam | 0,23 | | 0,23 | DRA | | | TT Phong Sơn |
| 6 | Bãi rác tập trung của huyện Cẩm Thủy | 2,00 | | 2,00 | DRA | | | TT Phong Sơn |
| | Đất tôn giáo | 1,52 | 0,00 | 1,52 | | 0,00 | 0,00 | |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Kết quả thực hiện | Tỷ lệ (%) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----|--|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/5* 100 | 9 |
| 1 | Mở rộng khuôn viên chùa Mông | 1,30 | | 1,30 | TON | | | Xã Cẩm Tú |
| 2 | Mở rộng giáo xứ phong ý | 0,22 | | 0,22 | TON | | | TT Phong Sơn |
| | Quy hoạch đất chợ | 4,91 | 1,02 | 3,89 | | 0,00 | 0,00 | |
| 1 | Mở mới đất chợ xã Cẩm Bình tại thôn Hạc Sơn | 0,55 | | 0,55 | DCH | | | Xã Cẩm Bình |
| 2 | Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2 | 0,43 | | 0,43 | DCH | | | Xã Cẩm Phú |
| 3 | Mở mới đất chợ xã Cẩm Tú | 0,81 | | 0,81 | DCH | | | Xã Cẩm Tú |
| 4 | Mở mới đất chợ Cẩm Phong | 2,00 | | 2,00 | DCH | | | TT Phong Sơn |
| 5 | Chợ xã Cẩm Châu (không chu chuyển đất đai vì loại đất hiện trạng đã là đất chợ) | 0,44 | 0,44 | | DCH | | | Xã Cẩm Châu |
| 6 | Mở rộng chợ Cẩm Quý (Chu chuyển 0,10ha còn lại 0,58 hiện trạng đã là đất chợ) | 0,68 | 0,58 | 0,10 | DCH | | | Xã Cẩm Quý |
| | Dự án khu dân cư đô thị | 33,20 | 0,00 | 33,20 | | 2,32 | 6,99 | |
| 1 | Điểm xen cư đất được cũ TDP Đại Quang | 0,05 | | 0,05 | ODT | | | TT Phong Sơn |
| 2 | KDC (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn) | 2,70 | | 1,62 | ODT | | | TT Phong Sơn |
| | | | | 1,08 | DGT | | | |
| 3 | KDC phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17) | 26,90 | | 9,70 | ODT | | | TT Phong Sơn |
| | | | | 0,40 | DVH | | | |
| | | | | 2,55 | MNC | | | |
| | | | | 1,38 | TMD | | | |
| | | | | 1,34 | DKV | | | |
| | | | | 0,23 | DRA | | | |
| | | | | 11,30 | DGT | | | |
| 4 | KDC tại Đồng ben (Cẩm Sơn) (DCM-11) | 1,56 | | 1,56 | ODT | 1,56 | | TT Phong Sơn |
| 5 | QH đất ở đô thị khu dân cư Cẩm Phong | 0,76 | | 0,76 | ODT | 0,76 | | TT Phong Sơn |
| 6 | Khu dân cư khu Vốc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 - nâng cấp QL 217 tỉnh Thanh Hóa) | 1,11 | | 1,11 | ODT | | | TT Phong Sơn |
| 7 | Khu xen cư tổ 1 (tổ dân phố Tân an) giáp Toà Án | 0,12 | | 0,12 | ODT | | | TT Phong Sơn |
| | Dự án khu dân cư nông thôn | 26,93 | 0,00 | 26,93 | | 0,18 | 0,67 | |
| 1 | KDC tại khu Trung tâm (từ công trào thôn Sô đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn | 1,61 | | 1,30 | ONT | | | Xã Cẩm Bình |
| | | | | 0,31 | DGT | | | |
| 2 | ĐDC Giáp NVH thôn Hạc Sơn (thôn Săm) | 0,29 | | 0,29 | ONT | | | Xã Cẩm Bình |
| 3 | KDC tại Đồng Cun thôn Trung Độ | 1,20 | | 0,70 | ONT | | | Xã Cẩm Châu |
| | | | | 0,50 | DGT | | | |
| 4 | ĐDC Mộ Nhuội ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn | 0,10 | | 0,10 | ONT | | | Xã Cẩm Giang |
| 5 | ĐDC Mộ Cong + Già Trâu (Làng | 0,25 | | 0,20 | ONT | | | Xã Cẩm Giang |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Kết quả thực hiện | Tỷ lệ (%) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----|---|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/5* 100 | 9 |
| | Khuên) - Thôn Giang Trung | | | 0,05 | DGT | | | |
| 6 | Điểm xen cư khu Rải sy | 0,22 | | 0,08 | ONT | | | Xã Cẩm Giang |
| | | | | 0,14 | DGT | | | |
| 7 | ĐDC Gò Mối thôn Sóng | 0,20 | | 0,20 | ONT | | | Xã Cẩm Ngọc |
| 8 | ĐDC đất công sở xã cũ tại thôn Vân Ngọc | 0,25 | | 0,25 | ONT | | | Xã Cẩm Long |
| 9 | KDC tại Thôn Tiến Long (sau trường tiểu học) | 3,44 | | 2,12 | ONT | | | Xã Cẩm Phú |
| | | | | 1,32 | DGT | | | |
| 10 | KDC Bai Đàng thôn Hoàng Thịnh | 0,54 | | 0,54 | ONT | | | Xã Cẩm Phú |
| 11 | ĐDC thôn Phúc Lợi thôn Thanh Phúc | 0,18 | | 0,18 | ONT | 0,18 | | Xã Cẩm Phú |
| 12 | KDC dọc hai bên đường đồng mồi Quý Sơn | 2,64 | | 1,40 | ONT | | | Xã Cẩm Quý |
| | | | | 1,24 | DHT | | | |
| 13 | KDC Thôn Do Trung (Đồng Trạm) | 3,30 | | 1,30 | ONT | | | Xã Cẩm Tân |
| | | | | 2,00 | DHT | | | |
| 14 | KDC Khảm Bãi thôn Chiềng Đông | 2,17 | | 1,00 | ONT | | | Xã Cẩm Thạch |
| | | | | 1,17 | DHT | | | |
| 15 | KDC Khảm Khi thôn Chiềng Đông | 2,41 | | 1,10 | ONT | | | Xã Cẩm Thạch |
| | | | | 1,31 | DHT | | | |
| 16 | KDC khu hai dòng | 3,43 | | 1,50 | ONT | | | Xã Cẩm Tú |
| | | | | 1,93 | DHT | | | |
| 17 | KDC Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc | 1,06 | | 0,60 | ONT | | | Xã Cẩm Yên |
| | | | | 0,46 | DGT | | | |
| 18 | Xen cư thôn Vân Cát | 0,24 | | 0,24 | ONT | | | Xã Cẩm Vân |
| 19 | KDC dọc tỉnh lộ 518 (Đồi Chông) | 3,40 | | 1,00 | ONT | | | Xã Cẩm Vân |
| | | | | 2,40 | DHT | | | |
| | Dự án khai thác khoáng sản | 77,71 | 15,02 | 62,69 | | 0,00 | 0,00 | |
| 1 | Khai thác đất tại thôn Lạc Long (mỏ đất) | 2,00 | | 2,00 | SKS | | | Xã Cẩm Phú |
| 2 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát) | 21,60 | | 21,60 | SKS | | | Xã Cẩm Ngọc |
| 3 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đất) | 8,60 | | 8,60 | SKS | | | Xã Cẩm Long |
| 4 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi) | 8,20 | | 8,20 | SKS | | | Xã Cẩm Vân |
| 5 | Khai thác khoáng sản tại thôn Ngọc Khạt làm vật liệu thông thường (mỏ đất) | 8,29 | | 8,29 | SKS | | | Xã Cẩm Thành |
| 6 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường tại khu Bãi Bể thôn Lương Thành (mỏ đất) | 14,00 | | 14,00 | SKS | | | Xã Cẩm Tú |
| 7 | Mỏ cát tại xã Cẩm Bình (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất) | 3,14 | 3,14 | | SKS | | | Xã Cẩm Bình |
| 8 | Mỏ than Cẩm Yên (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất) | 11,88 | 11,88 | | SKS | | | Xã Cẩm Yên |
| | Đất thương mại dịch vụ | 47,03 | 0,00 | 47,03 | | 0,00 | 0,00 | |
| 1 | Đất TMDV tại khu Cỏ Trăm Thôn Song Nga | 1,27 | | 1,27 | TMD | | | Xã Cẩm Ngọc |
| 2 | Đất DVTM tại thôn Song Nga | 1,56 | | 1,56 | TMD | | | Xã Cẩm Ngọc |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Kết quả thực hiện | Tỷ lệ (%) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----|--|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/5* 100 | 9 |
| 3 | Đất TMDV tại khu đất thôn Song Nga | 1,80 | | 1,80 | TMD | | | Xã Cẩm Ngọc |
| 4 | Đất TMDV tại thôn Phúc Ngán Vải (Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại) | 0,60 | | 0,60 | TMD | | | Xã Cẩm Ngọc |
| 5 | Đất TMDV tại thôn Kim Mắm | 2,50 | | 2,50 | TMD | | | Xã Cẩm Lương |
| 6 | Đất TMDV tại khu giáp dự án cây xăng dầu tại thôn Kim Mắm | 0,83 | | 0,83 | TMD | | | Xã Cẩm Lương |
| 7 | Đất DVTM Khu vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng tại xã Cẩm Lương | 15,20 | | 15,20 | TMD | | | Xã Cẩm Lương |
| 8 | Đất TMDV tại thôn Bùi | 2,00 | | 2,00 | TMD | | | Xã Cẩm Thạch |
| 9 | Đất TMDV tại khu dốc eo Trần | 0,80 | | 0,80 | TMD | | | Xã Cẩm Tú |
| 10 | Đất DVTM Dự án cây xăng dầu khu Đồng Cây Dầu, thôn Thái Sơn | 0,45 | | 0,45 | TMD | | | Xã Cẩm Tú |
| 11 | Đất TMDV tại khu Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa | 0,82 | | 0,82 | TMD | | | Xã Cẩm Tú |
| 12 | Đất TMDV tại thôn Lương Ngọc, xã Cẩm Lương (khu đôi Đất) | 1,96 | | 1,96 | TMD | | | Xã Cẩm Lương |
| 13 | Đất TMDV khu Đồi Hích | 5,00 | | 5,00 | TMD | | | Xã Cẩm Liên |
| 14 | Đất TMDV khu Đồng Đậu Thôn Do Trung | 1,40 | | 1,40 | TMD | | | Xã Cẩm Tân |
| 15 | Đất DVTM tại Khu Đồng Dừa thôn Dương Đình Huệ, Nghĩa Dũng (DVTM-03) Cẩm Phong | 2,60 | | 2,60 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 16 | Đất DVTM, Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tổng hợp | 1,00 | | 1,00 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 17 | Đất DV thương mại tổng hợp Thịnh Đạt | 0,52 | | 0,52 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 18 | Đất TMDV tại Khu đất 7+2 (Thị Trấn) TDP Đại Quang (TH-05) | 1,00 | | 1,00 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 19 | Khu TMDV tại thị trấn Phong Sơn (Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn, tổ chức sự kiện Xuân Thành) | 0,04 | | 0,04 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 20 | Khu TMDV (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn) | 0,44 | | 0,44 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 21 | Mở rộng cây xăng Hoàng Dương | 0,83 | | 0,83 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 22 | Đất TMDV và nhà ở tại khu trụ sở UBND xã Cẩm phong cũ | 1,53 | | 1,53 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 23 | Đất DVTM, Cửa hàng xăng dầu, trạm trung chuyển xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại thị trấn Phong Sơn | 1,50 | | 1,50 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| 24 | Đất DVTM trong khu đô thị phía Đông Nam | 1,38 | | 1,38 | TMD | | | TT Phong Sơn |
| | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 43,02 | 0,00 | 43,02 | | 0,00 | 0,00 | |
| 1 | Đất CSSX phi nông nghiệp Tại Gò Mía thôn Trung Độ | 2,60 | | 2,60 | SKC | | | Xã Cẩm Châu |
| 2 | Đất CSSX phi nông nghiệp Tại khu | 3,90 | | 3,90 | SKC | | | Xã Cẩm Ngọc |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Kết quả thực hiện | Tỷ lệ (%) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----|---|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/5* 100 | 9 |
| | Ban Đường Thôn Song Nga | | | | | | | |
| 3 | Đất CSSX phi nông nghiệp Tại khu Cò Trầm, thôn Song Nga | 1,27 | | 1,27 | SKC | | | Xã Cẩm Ngọc |
| 4 | Đất CSSX phi nông nghiệp: Nhà máy may giầy xuất khẩu tại thôn Cánh én | 6,00 | | 6,00 | SKC | | | Xã Cẩm Thành |
| 5 | Tại khu trường cấp 3 cũ thôn Thành Long | 0,51 | | 0,51 | SKC | | | Xã Cẩm Thành |
| 6 | Đất CSSX phi nông nghiệp, (Mở rộng khai trường đá vôi xã Cẩm Thành) | 1,00 | | 1,00 | SKC | | | Xã Cẩm Thành |
| 7 | Đất CSSX phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Đại Long) | 3,58 | | 3,58 | SKC | | | Xã Cẩm Vân |
| 8 | Đất CSSX phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Hoàng Sơn) | 2,50 | | 2,50 | SKC | | | Xã Cẩm Vân |
| 9 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại Khu đập hai dòng thôn Thuận Lương | 10,00 | | 10,00 | SKC | | | Xã Cẩm Tú |
| 10 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại thôn Phú Xuân | 1,70 | | 1,70 | SKC | | | Xã Cẩm Tân |
| 11 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại TDP Đồng Chạ (chuyển TMD sang SKC) | 1,20 | | 1,20 | SKC | | | TT Phong Sơn |
| 12 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại TPD Đồng Chạ | 2,50 | | 2,50 | SKC | | | TT Phong Sơn |
| 13 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại thôn An Tâm | 6,16 | | 6,16 | SKC | | | Xã Cẩm Tâm |
| 14 | Đất CSSX phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Châu | 0,05 | | 0,05 | SKC | | | Xã Cẩm Châu |
| 15 | Đất CSSX phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Châu | 0,05 | | 0,05 | SKC | | | Xã Cẩm Tâm |
| | Dự án đất nông nghiệp khác | 182,45 | 0,00 | 182,45 | | 13,16 | 7,21 | |
| 1 | Đất trang trại tại khu phố đồng Chạ | 16,00 | | 16,00 | NHK | | | TT Phong Sơn |
| 2 | Đất trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn Giang Trung, xã Cẩm Giang | 1,53 | | 1,53 | NHK | | | Xã Cẩm Giang |
| 3 | Đất trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn Giang Trung, xã Cẩm Giang | 1,83 | | 1,83 | NHK | | | Xã Cẩm Giang |
| 4 | Đất trang trại tại thôn Quý Long | 20,83 | | 20,83 | NHK | | | Xã Cẩm Quý |
| 5 | Đất trang trại gà tại thôn Quý Long (TH: 716HA) | 14,85 | | 14,85 | NHK | 7,16 | | Xã Cẩm Quý |
| 6 | Đất trang trại tại Khu thung úi Quý Thịnh | 12,50 | | 12,50 | NHK | | | Xã Cẩm Quý |
| 7 | Đất trang trại tại nông trường 26/3 | 16,41 | | 16,41 | NHK | | | Xã Cẩm Quý |
| 8 | Đất trang trại tại Đồi U Bò thôn Đồng Thanh | 6,00 | | 6,00 | NHK | 6,00 | | Xã Cẩm Châu |
| 9 | Đất trang trại tại Khu Ruộc Trạc thôn Sơn Long | 24,10 | | 24,10 | NHK | | | Xã Cẩm Long |
| 10 | Đất trang trại tại thôn Thái Học | 20,00 | | 20,00 | NHK | | | Xã Cẩm Tú |
| 11 | Đất trang trại tại thôn Quý Thịnh | 4,00 | | 4,00 | NHK | | | Xã Cẩm Quý |
| 12 | Đất trang trại chăn nuôi tại xã Cẩm Phú | 10,36 | | 10,36 | NHK | | | Xã Cẩm Phú |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Kết quả thực hiện | Tỷ lệ (%) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|----|---|-------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=7/5* 100 | 9 |
| 13 | Đất trang trại tại xã Cẩm Phú | 2,67 | | 2,67 | NHK | | | Xã Cẩm Phú |
| 14 | Đất trang trại tại thôn Hoàng Vinh | 14,67 | | 14,67 | NHK | | | Xã Cẩm Phú |
| 15 | Đất trang trại tại thôn Cẩm Hoa | 4,60 | | 4,60 | NHK | | | Xã Cẩm Tú |
| 16 | Đất trang trại tại xã Cẩm Giang (khu gần mỏ đá Tân Thành) | 12,10 | | 12,10 | NHK | | | Xã Cẩm Giang |
| | Dự án đất trồng cây lâu năm | 124,30 | 0,00 | 124,30 | | 0,00 | 0,00 | |
| 1 | Đất trồng cây ăn quả tại TDP Linh Thung | 90,00 | | 90,00 | CLN | | | TT Phong Sơn |
| 2 | Đất trồng cây ăn quả tại thôn Quý Thịnh | 34,30 | | 34,30 | CLN | | | Xã Cẩm Quý |

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2023 là 127 dự án với tổng diện tích 636,91ha. Kết quả thực hiện được 21/127 dự án với diện tích 41,93ha, chiếm 16,53% tổng số công trình dự án và chiếm 6,58% tổng diện tích kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Dự án đất quốc phòng là 1 dự án với tổng diện tích 8,26ha, đã được thực hiện 100%.
- Dự án đất an ninh là 7 dự án với tổng diện tích là 3,81ha, thực hiện được 01 dự án với diện tích 0,18ha, chiếm 4,72%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Dự án đất cụm công nghiệp là 2 dự án với tổng diện tích 75,0ha, chưa thực hiện được. Dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Dự án đất giao thông là 3 dự án với tổng diện tích 12,34ha, thực hiện được 02 dự án với diện tích 9,59ha chiếm 77,71%, dự kiến 01 dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Dự án đất xây dựng cơ sở văn hoá là 6 dự án với tổng diện tích 2,94ha, thực hiện được 01 dự án với diện tích 1,18ha chiếm 40,13%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Dự án đất giáo dục đào tạo là 2 dự án với tổng diện tích 0,77ha thực hiện được 01 dự án với diện tích 0,42ha chiếm 54,54%, dự kiến 1 dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Dự án đất cơ sở thể dục thể thao là 3 dự án với tổng diện tích 7,41ha, thực hiện được 2 dự án với diện tích 2,49ha chiếm 33,60%, dự kiến 1 dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Dự án đất công trình bưu chính viễn thông là 01 dự án với tổng diện tích 0,70ha (Trung tâm khai thác vận chuyển (HUB2) phục vụ thông tin liên lạc khu vực phía Tây tỉnh Thanh Hóa tại thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy) chưa thực hiện được, dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Dự án đất y tế là 01 dự án với diện tích 0,25ha, đã thực hiện 100%.

- Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải 05 dự án với diện tích 3,71ha, thực hiện được 02 dự án với diện tích 1,48ha chiếm 39,89%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Dự án đất chợ 06 dự án với tổng diện tích 4,91ha chưa thực hiện được, dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Dự án đất ở đô thị là 07 dự án với diện tích là 33,2ha, thực hiện được 02 dự án với diện tích 2,32ha chiếm 6,99%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Dự án đất ở nông thôn là 19 dự án với tổng diện tích là 26,93ha, thực hiện được 04 dự án với diện tích 0,88ha, chiếm 3,26%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Dự án đất khai thác khoáng sản là 08 dự án với tổng diện tích 77,71ha, chưa thực hiện được, dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Dự án đất dịch vụ thương mại là 24 dự án với tổng diện tích 47,03ha thực hiện được 01 dự án với diện tích 0,45ha, chiếm 0,95%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Dự án đất sản xuất phi nông nghiệp là 15 dự án với tổng diện tích 43,02ha thực hiện được 01 dự án với diện tích 1,27ha, chiếm 2,95%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Dự án đất nông nghiệp khác là 15 dự án với tổng diện tích 164,62ha, thực hiện được 02 dự án với diện tích 13,16ha chiếm 7,99%, dự kiến các dự án còn lại chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Dự án đất trồng cây lâu năm là 2 dự án với tổng diện tích 124,3ha, chưa thực hiện được, dự kiến chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch SDD năm 2023 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|---|---|--------------------|------------------|
| | | | | Diện tích hiện trạng SDD đến ngày 31/12/2023 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | Tổng diện tích | | 42449,56 | 42449,56 | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 34768,70 | 35040,08 | 271,38 | 100,78 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4749,35 | 4833,25 | 83,90 | 101,77 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | 3883,74 | 4127,62 | 243,88 | 106,28 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 4296,27 | 4299,00 | 2,73 | 100,06 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4665,76 | 4498,9 | -166,86 | 96,42 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5326,52 | 5377,45 | 50,93 | 100,96 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 15268,10 | 15725,52 | 457,42 | 103,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch SDD năm 2023 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|--|------------|---|---|--------------------|------------------|
| | | | | Diện tích hiện trạng SDD đến ngày 31/12/2023 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 2984,75 | 2987,82 | 3,07 | 100,10 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 225,35 | 227,52 | 2,17 | 100,96 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 237,35 | 78,44 | -158,91 | 33,05 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 7005,13 | 6711,91 | -293,22 | 95,81 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 99,29 | 91,03 | -8,26 | 91,68 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 151,82 | 148,01 | -3,81 | 97,49 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 75,00 | | -75,00 | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 76,02 | 29,80 | -46,22 | 39,20 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 103,78 | 60,75 | -43,03 | 58,54 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động KS | SKS | 116,39 | 57,94 | -58,45 | 49,78 |
| 2.8 | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm | SKX | 58,40 | 58,19 | -0,21 | 99,64 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2266,78 | 2230,67 | -36,11 | 98,41 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1265,03 | 1236,04 | -28,99 | 97,71 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 305,62 | 306,83 | 1,21 | 100,40 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hoá | DVH | 42,41 | 39,79 | -2,62 | 93,82 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 11,60 | 11,66 | 0,06 | 100,52 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và ĐT | DGD | 66,68 | 66,11 | -0,57 | 99,15 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 38,37 | 41,95 | 3,58 | 109,33 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 257,30 | 257,29 | -0,01 | 100,00 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,98 | 1,28 | -0,70 | 64,65 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá | DDT | 0,62 | 0,58 | -0,04 | 93,55 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 11,48 | 6,27 | -5,21 | 54,62 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,37 | 9,85 | -1,52 | 86,63 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 244,57 | 247,16 | 2,59 | 101,06 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 9,75 | 5,86 | -3,89 | 60,10 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí, công cộng | DKV | 2,04 | 0,70 | -1,34 | 34,31 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích kế hoạch SDD năm 2023 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện | | |
|----------|---|------------|---|---|--------------------|------------------|
| | | | | Diện tích hiện trạng SDD đến ngày 31/12/2023 (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)*100% |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2326,82 | 2324,10 | -2,72 | 99,88 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 272,72 | 257,06 | -15,66 | 94,26 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,06 | 14,53 | 0,47 | 103,34 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,01 | 3,15 | 0,14 | 104,65 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,52 | 1,52 | | 100,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1383,69 | 1383,29 | -0,40 | 99,97 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 52,79 | 50,17 | -2,62 | 95,04 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,00 | 1,00 | | 100,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 675,73 | 697,57 | 21,84 | 103,23 |

Qua so sánh các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá phê duyệt với các chỉ tiêu sử dụng đất theo kết quả thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 cho thấy:

a) Nhóm đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất trồng lúa là 4749,35ha, thực hiện là 4833,25ha, cao hơn 83,9ha so với kế hoạch được duyệt, một số dự án lấy vào đất trồng lúa chưa thực hiện được như: Đất thương mại, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất ở đô thị và nông thôn....

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất trồng cây hàng năm khác là 4296,27ha, thực hiện là 4299,0ha, cao hơn 2,73ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất trồng cây lâu năm là 4665,76ha, thực hiện là 4498,9ha, thấp hơn 166,86ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do kế hoạch năm 2023 dự kiến trồng cây ăn quả trên đất rừng sản xuất tại thị trấn Phong Sơn và xã Cẩm Quý nhưng chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 5326,52ha, thực hiện là 5377,45ha, cao hơn 50,93ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất do quy hoạch 3 loại rừng nhưng chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 15268,1ha, thực hiện là 15725,52, cao hơn 457,42ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác nhưng chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 225,35ha, thực hiện là 227,52ha, cao hơn 2,17ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang các mục đích khác, nhưng chưa thực hiện được.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 237,35ha, thực hiện là 78,44ha, thấp hơn 158,91ha so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân là do quy hoạch các dự án trang trại tại các xã nhưng chưa thực hiện được.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất quốc phòng là 99,29ha, thực hiện là 91,03ha, giảm 8,26ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất an ninh là 151,82ha, thực hiện là 148,19ha, thấp hơn 3,81ha so với kế hoạch, nguyên nhân là do quy hoạch dự án trụ sở công an các xã nhưng chưa thực hiện được, đạt 97,49%.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất cụm công nghiệp là 75,0ha, thực hiện là 0ha, nguyên nhân là do quy hoạch cụm công nghiệp tại thị trấn Phong Sơn và xã Cẩm Châu chưa thực hiện được.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất thương mại dịch vụ là 76,02ha, thực hiện là 29,8ha, thấp hơn 46,22ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 39,2%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 103,78ha, thực hiện là 60,75ha, thấp hơn 43,03ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 58,54%.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 116,39ha, thực hiện là 57,94ha, thấp hơn 58,45ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 49,78%.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 58,40ha, thực hiện là 58,19ha, thấp hơn 0,21ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,64%.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất phát triển hạ tầng là 2266,78ha, thực hiện là 2230,67ha, thấp hơn 36,11ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 98,41%, cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất giao thông là 1265,03ha, thực hiện là 1236,04ha, thấp hơn 28,99ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 97,71%.

+ Đất thủy lợi: Theo kế hoạch được duyệt năm 2023 diện tích đất thủy lợi là 305,62ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2023 thì diện tích đất thủy lợi 306,83ha,

cao hơn 1,21ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch loại đất này chuyển sang các loại đất khác nhưng không thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt, đất xây dựng cơ sở văn hoá là 42,41ha, thực hiện là 39,79ha, thấp hơn 2,62ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 93,82%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt, đất xây dựng cơ sở y tế là 11,60ha, thực hiện là 11,66ha, cao hơn 0,06ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Theo kế hoạch được duyệt năm 2023 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 66,68ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2023 thì diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo 66,11ha, thấp hơn 0,57ha so với kế hoạch, đạt 99,15%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 38,37ha, thực hiện là 41,95ha, cao hơn 3,58ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất công trình năng lượng là 257,3ha, thực hiện là 257,29ha so với kế hoạch được duyệt, thấp hơn 0,01ha so với kế hoạch.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất công trình bưu chính viễn thông là 1,98ha, thực hiện là 1,28ha, thấp hơn 0,70ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 64,65%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất có di tích lịch sử văn hoá là 0,62ha, thực hiện là 0,58ha, thấp hơn 0,04ha so với kế hoạch, đạt 93,55%

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất bãi thải, xử lý chất thải là 11,48ha, thực hiện là 6,27ha, thấp hơn 5,21ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 54,62%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất cơ sở tôn giáo là 11,37ha, thực hiện là 9,85ha, thấp hơn 1,52ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 86,63%.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch được duyệt năm 2023 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 244,57ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2023 thì diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 247,16ha, vượt chỉ tiêu 2,59ha. Nguyên nhân: (Diện tích hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2022 là 247,16ha, diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 là 244,57ha, kết quả thực hiện năm 2023 là 247,16ha. Như vậy, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện trạng năm 2022 và năm 2023 không có sự biến động, mà diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cao hơn chỉ tiêu kế hoạch

năm 2023 được duyệt là 2,59ha là do trong năm kế hoạch loại đất này chuyển sang các loại đất khác nhưng không thực hiện được).

+ Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất chợ là 9,75ha, thực hiện là 5,86ha, thấp hơn 3,89ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 60,1%.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 2,04ha, thực hiện là 0,70ha, thấp hơn 1,34ha so với kế hoạch, đạt 34,31%.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất ở nông thôn là 2326,82ha, thực hiện là 2324,1ha, thấp hơn 2,72ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 99,88%.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất ở đô thị là 272,72ha, thực hiện là 257,06ha, thấp hơn 15,66ha so với kế hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 94,26%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 14,06ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thì diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan 14,53ha, cao hơn 0,47ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch loại đất này chuyển sang các loại đất khác nhưng không thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,01ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thì diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,15ha, cao hơn 0,14ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: (Diện tích hiện trạng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 là 3,15ha, diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3,01ha, kết quả thực hiện cuối năm 2023 là 3,15ha. Như vậy, diện tích đất đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện trạng năm 2022 và năm 2023 không có sự biến động, mà diện tích đất đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 0,14ha là do trong năm kế hoạch loại đất này chuyển sang các loại đất khác trong năm kế hoạch nhưng không thực hiện được).

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1,52ha, thực hiện là 1,52ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,0%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2023 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1383,69ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thì diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1383,29ha, thấp hơn 0,4ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 99,97%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 52,79ha, thực hiện là 50,17ha, thấp hơn 2,62ha đạt 95,04%.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1,0ha, thực hiện là 1,0ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 100,0%.

c) Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt đất chưa sử dụng còn lại 675,73ha, đến cuối năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng là 697,57ha, diện tích 21,84ha chuyển sang các loại đất khác nhưng không thực hiện được.

1.3. Kết quả chuyển mục đích năm 2023

a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 336,23ha, kết quả thực hiện là 23,7ha, thấp hơn 312,53ha, đạt 7,05%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 100,3ha, kết quả thực hiện là 7,62ha, thấp hơn 92,68ha, đạt 7,6%.

- Đất trồng cây hàng năm: Chỉ tiêu được duyệt là 100,28ha, kết quả thực hiện là 10,77ha, thấp hơn 89,51ha, đạt 10,74%.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 15,08ha, kết quả thực hiện là 2,31ha, thấp hơn 12,77ha, đạt 15,32%.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 117,13ha, kết quả thực hiện là 3,0ha, thấp hơn 114,13ha, đạt 2,56%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 3,44ha, kết quả thực hiện là 0ha.

Nhìn chung, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đạt còn thấp. Nguyên nhân là do còn nhiều công trình, dự án đăng ký trong năm 2023 chưa được phân bổ vốn kịp thời để thực hiện và nhiều dự án kêu gọi đầu tư đến nay chỉ mới có chủ trương tiếp cận dự án, đang thực hiện hoặc mới hoàn thành việc lập quy hoạch chi tiết 1/500 nên phải chuyển sang thực hiện năm tiếp theo.

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 431,91ha, thực hiện 13,16ha, đạt 3,04%. Nguyên nhân chủ yếu là do huyện chưa thực hiện được việc chuyển đổi đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác và đất trồng cây lâu năm.

c) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 2,69ha, kết quả thực hiện là 0ha.

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

2.1. Những mặt đạt được

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2023 đã đạt được những hiệu quả nhất định, thể hiện ở các mặt như sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã;

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất;

- Chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội;

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Những yếu kém, hạn chế

- Phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có những vị trí còn chưa dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng đất, nhất là đất ở, đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ... dẫn đến tình trạng dự báo vừa thiếu, vừa thừa quỹ đất và thường phải điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp vẫn chưa được chấn chỉnh.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Nhìn chung các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cơ bản đạt yêu cầu về các chỉ tiêu đề ra song trong quá trình thực hiện còn một số nguyên nhân, tồn tại như sau:

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh đã tác động không nhỏ đến thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và mọi mặt đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện. Hơn nữa đất đai và các vấn đề sử dụng đất luôn nhạy cảm phức tạp ở địa phương biến động và thay đổi theo từng ngày, trong khi cơ chế, chính sách, pháp Luật về đất đai cũng luôn có sự điều chỉnh bổ sung.

- Một số dự án sau khi được chấp thuận chưa tập trung tìm giải pháp quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng dẫn đến tiến độ thực hiện còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất; ý thức chấp hành pháp luật của Nhà nước về bồi thường, GPMB của một số người dân chưa cao;

- Chưa chủ động về nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình đã đăng ký như: Đất cụm công nghiệp, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất ở đô thị, đất ở nông thôn trong kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong khi đó kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, mà nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

- Công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa bám sát thực trạng và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa

phương. Trong khi đó, các giải pháp thực hiện kế hoạch còn chưa đồng bộ, quyết liệt dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp. Một số công trình dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp nhu cầu cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

4. Kết quả thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch:

Tổng thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất: 95.440 triệu đồng

Tổng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng: 17.470 triệu đồng

Tổng thu - Tổng chi = 77.970 triệu đồng (đưa vào ngân sách các cấp).

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha) | Diện tích kế hoạch SDD năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----------|--|------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| | Tổng | | 42449,56 | 42449,56 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 35040,08 | 35174,19 | 134,11 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4833,25 | 4740,79 | -92,46 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>4127,62</i> | <i>4057,76</i> | <i>-69,86</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 4299,00 | 4190,62 | -108,38 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4498,90 | 4712,20 | 213,30 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 5377,45 | 5346,83 | -30,62 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 15725,52 | 15682,86 | -42,66 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>2987,82</i> | <i>2987,82</i> | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 227,52 | 221,93 | -5,59 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 78,44 | 278,96 | 200,52 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 6711,91 | 6980,65 | 268,74 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 91,03 | 91,03 | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 148,01 | 153,41 | 5,40 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | 74,88 | 74,88 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 29,80 | 69,33 | 39,53 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 60,75 | 89,44 | 28,69 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 57,94 | 126,83 | 68,89 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 58,19 | 57,93 | -0,26 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2230,67 | 2263,88 | 33,21 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha) | Diện tích kế hoạch SDD năm 2024 (ha) | Tăng (+), giảm (-) |
|----------|--|------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 1236,04 | 1261,64 | 25,60 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 306,83 | 309,38 | 2,55 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hoá | DVH | 39,79 | 41,78 | 1,99 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 11,66 | 11,44 | -0,22 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 66,11 | 65,90 | -0,21 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 41,95 | 42,55 | 0,60 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 257,29 | 257,30 | 0,01 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,28 | 1,28 | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hoá | DDT | 0,58 | 0,58 | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 6,27 | 10,73 | 4,46 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 9,85 | 9,85 | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 247,16 | 244,61 | -2,55 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 5,86 | 6,84 | 0,98 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí, công cộng | DKV | 0,70 | 2,04 | 1,34 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2324,10 | 2332,91 | 8,81 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 257,06 | 269,66 | 12,60 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,53 | 14,63 | 0,10 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 3,15 | 3,15 | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng | TIN | 1,52 | 1,52 | |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1383,29 | 1376,29 | -7,00 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 50,17 | 52,72 | 2,55 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,00 | 1,00 | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 697,57 | 294,72 | -402,85 |

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất năm 2023, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thanh Hoá, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện và các kế hoạch chi tiết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các kế hoạch chi

tiết các xã. Dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024 của huyện như sau:

a) Đất sản xuất nông nghiệp

* Đất trồng lúa: Trên cơ sở đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2024 và thời gian tiếp theo, trong thời kỳ quy hoạch cần phải phân đầu tư thâm canh, tăng sản lượng và chất lượng thóc hàng hóa; tập trung sức cho sản xuất lúa; xây dựng vùng lúa năng suất cao, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân; đổi mới cơ cấu giống lúa theo hướng nâng cao sản lượng, chất lượng gạo thương phẩm. Sử dụng giống lúa ngắn ngày để luân canh tăng vụ trên đất lúa. Việc ổn định diện tích đất lúa đến năm 2024 và xa hơn cũng rất quan trọng đối với huyện nói riêng và tỉnh nói chung, vì vậy trong thời kỳ tới, diện tích đất lúa của huyện được bố trí theo 2 hướng: Sản xuất lúa thâm canh năng suất cao và sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao. Căn cứ vào quỹ đất canh tác còn lại của các xã, thị trấn sau khi chuyển đổi mục đích phi nông nghiệp, ưu tiên đất tốt có điều kiện tưới tiêu cho trồng lúa 2 vụ, diện tích đất trồng lúa đến năm 2024 là 4740,79ha.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Dự kiến đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2024 của huyện là 4190,62ha.

* Đất trồng cây lâu năm: Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất năm 2024 chuyển 299,29ha đất rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm. Dự kiến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm cả huyện là 4712,2ha.

* Đất lâm nghiệp: Trong thời gian tới, nhằm đảm bảo đáp ứng duy trì bảo tồn quỹ đất rừng, đồng thời khai thác diện tích đất rừng phù hợp cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trên cơ sở nhu cầu phát triển của ngành và các ngành khác, dự báo diện tích đất lâm nghiệp của huyện đến năm 2024 là 21.029,69ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Phát triển mạnh sản xuất thủy sản theo phương thức nuôi thâm canh và nuôi công nghiệp, trọng tâm là nuôi cá thịt, sản xuất con giống và nuôi thủy sản đặc sản; khai thác và sử dụng có hiệu quả mặt nước hiện có. Dự kiến diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2024 là 221,93ha.

* Đất nông nghiệp khác: Để khai thác tối đa tiềm năng đất đai, huyện có quy hoạch 200,52ha đất phát triển kinh tế trang trại tại Thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Giang, Cẩm Quý, Cẩm Châu, Cẩm Tú, Cẩm Phú, Cẩm Liên. Do đó dự báo diện tích đất nông nghiệp khác năm 2024 là 278,96ha.

b) Đất phi nông nghiệp

* Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích đất quốc phòng của huyện là 91,03ha.

* Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024 dự kiến tăng 5,4ha quy hoạch dự án trụ sở công an các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Do đó năm 2024 đất an ninh của huyện là 153,41ha.

* Đất cụm công nghiệp: Thực hiện đa dạng hoá về quy mô và loại hình sản xuất công nghiệp, công nghiệp chủ đạo, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống. Khuyến khích phát triển công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Dự kiến năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 74,88ha.

* Đất thương mại dịch vụ: Dự kiến năm 2024 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 69,33ha.

* Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Trên cơ sở mục tiêu phát triển theo hướng công nghiệp của huyện trong thời gian tới, đến năm 2024 diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 89,44ha.

* Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản: Dự kiến đến năm 2030 đất cho hoạt động khai thác khoáng sản của huyện là 126,83ha.

* Đất phát triển hạ tầng: Với phương châm tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, huy động mọi nguồn lực cho phát triển. Tập trung khôi phục và nâng cấp các công trình hiện có; kết hợp xây dựng mới một số công trình phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030 hoàn chỉnh, hiện đại hóa và tiếp tục phát triển hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội đảm bảo phục vụ sự nghiệp phát triển của toàn huyện. Để đáp ứng mục tiêu phát triển hạ tầng của huyện năm 2024 và xa hơn. Dự báo đất phát triển hạ tầng năm 2024 của huyện là 2263,88ha.

* Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Dự kiến năm 2024 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 2,04ha.

* Đất ở tại nông thôn: Đáp ứng nhu cầu đất ở nông thôn, đảm bảo ổn định cuộc sống cho nhân dân, năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 2332,91ha.

* Đất ở tại đô thị: Thực hiện quá trình đô thị hoá, đến năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 269,66ha.

* Đất trụ sở cơ quan: Dự kiến năm 2024 diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp là 14,63ha.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 3,15ha.

* Đất tín ngưỡng: Tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, là sự tôn trọng thực tế khách quan và trách nhiệm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, thỏa mãn nhu cầu của một bộ phận nhân dân có đạo, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Đến năm 2024, diện tích đất tín ngưỡng của huyện có khoảng là 1,52ha.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh mà chưa thực hiện hết, tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

Danh mục công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|------------|--------------------------------------|--------------------------|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | Đất an ninh | 3,63 | | |
| 1 | Trụ sở Công an huyện | 2,50 | TT Phong Sơn | Công văn 13542/UBND -THKH ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Trụ sở Công an xã Cẩm Phú | 0,26 | Xã Cẩm Phú | Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh |
| 3 | Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch | 0,20 | Xã Cẩm Thạch | Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31/12/2021 của HĐND xã Cẩm Thạch |
| 4 | Trụ sở Công an xã Cẩm Liên | 0,30 | Xã Cẩm Liên | Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh |
| 5 | Trụ sở Công an xã Cẩm Yên | 0,12 | Xã Cẩm Yên | Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh |
| 6 | Trụ sở Công an xã Cẩm Vân | 0,25 | Xã Cẩm Vân | Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh |
| II | Đất cụm công nghiệp | 74,88 | | |
| 1 | Cụm công nghiệp Cẩm Sơn | 49,88 | TT Phong Sơn; (38,18ha) Cẩm Yên (11,7ha) | Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | Cụm công nghiệp Cẩm Châu | 25,00 | Xã Cẩm Châu | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| III | Quy hoạch đất giao thông | 2,75 | | |
| 1 | Cầu Cẩm Vân | 2,75 | Xã Cẩm Vân; (2,3ha) Cẩm Tân (0,45ha) | Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| IV | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | 1,76 | | |
| 1 | NVH thôn Sơn Lập | 0,67 | Xã Cẩm Châu | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | NVH thôn Phú Sơn | 0,30 | Xã Cẩm Châu | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 3 | XD đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Tâm | 0,17 | Xã Cẩm Tâm | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-------------|--|--------------------------|-----------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 4 | XD đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Thành tại thôn Ngọc Khặt | 0,22 | Xã Cẩm Thành | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 5 | NVH trong khu đô thị phía Đông Nam | 0,40 | TT Phong Sơn | Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| V | Công trình thể dục, thể thao | 4,92 | | |
| 1 | Đất TTVH Thể dục thể thao thuộc dự án TTVH huyện Cẩm Thủy | 4,92 | TT Phong Sơn | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| VI | Đất y tế | 0,25 | | |
| 1 | Mở mới Trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mẫm | 0,25 | Xã Cẩm Lương | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| VII | Đất giáo dục đào tạo | | | |
| | Mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Cẩm Tâm tại thôn Thành Công | 0,35 | Xã Cẩm Tâm | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| VIII | Công trình bãi rác | | | |
| 1 | Điểm tập kết trung chuyển Tại đồi Ngan đất thôn Trung Chính xã Cẩm Châu | 1,00 | Xã Cẩm Châu | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | Điểm tập kết và trung chuyển Tại Đồi Gà Cỏ, thôn Yên Ruộng | 1,00 | Xã Cẩm Yên | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 3 | Điểm tập kết và trung chuyển trong khu đô thị phía Đông Nam | 0,23 | TT Phong Sơn | Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| IX | Quy hoạch đất chợ | 0,98 | | |
| 1 | Mở mới đất chợ xã Cẩm Bình tại thôn Hạc Sơn | 0,55 | Xã Cẩm Bình | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2 | 0,43 | Xã Cẩm Phú | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| X | Dự án khu dân cư đô thị | 30,88 | | |
| 1 | Điểm xen cư đất dục cũ TDP Đại Quang | 0,05 | TT Phong Sơn | Quyết định số 5185/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | KDC (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn) | 2,70 | TT Phong Sơn | Quyết định số 1324/QĐ-UBND cấp lần 1 ngày 18/04/2022 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Trung tâm thương mại và nhà ở thị trấn Phong Sơn |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--|--------------------------|-----------------------|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 3 | KDC phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17) | 26,90 | TT Phong Sơn | Nghị quyết 285/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hoá ngày 13/7/2022 (19,41ha) và Nghị quyết số 380/NQ-HĐND tỉnh Thanh Hoá ngày 06/12/2020 (7,50ha) |
| 4 | Khu dân cư khu Vóc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 – nâng cấp QL 217 tỉnh Thanh Hóa) | 1,11 | TT Phong Sơn | Nghị Quyết số: 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh. |
| 5 | Khu xen cư tổ 1 (tổ dân phố Tân an) giáp Toà Án | 0,12 | TT Phong Sơn | Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 về việc thu hồi đất tại Thị trấn Phong Sơn để thực hiện dự án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đất ở xen cư Tổ 1 - Thị trấn Cẩm Thủy, nay là TDP Tân An - Thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (Khu dân cư giáp Tòa án nhân dân huyện) |
| XI | Dự án khu dân cư nông thôn | 23,26 | | |
| 1 | KDC tại khu Trung tâm (từ cổng trào thôn Sở đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn | 1,61 | Xã Cẩm Bình | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | ĐDC Giáp NVH thôn Hạc Sơn (thôn Săm) | 0,29 | Xã Cẩm Bình | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 3 | KDC tại Đồng Cùn thôn Trung Độ | 1,20 | Xã Cẩm Châu | Nghị Quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh |
| 4 | ĐDC Mô Nhuôi ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn | 0,10 | Xã Cẩm Giang | Nghị Quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh |
| 5 | ĐDC Mô Cong + Già Trâu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung | 0,25 | Xã Cẩm Giang | Nghị Quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh |
| 6 | Điểm xen cư khu Rải sy | 0,22 | Xã Cẩm Giang | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 7 | ĐDC Gò Mối thôn Sóng | 0,20 | Xã Cẩm Ngọc | Nghị Quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh |
| 8 | KDC tại Thôn Tiên Long (sau trường tiểu học) | 0,20 | Xã Cẩm Phú | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 9 | KDC Bai Đàng thôn Hoàng Thịnh | 0,54 | Xã Cẩm Phú | Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 10 | KDC dọc hai bên đường đồng mồi Quý Sơn | 2,64 | Xã Cẩm Quý | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|------------|---|--------------------------|-----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 11 | KDC Thôn Do Trung (Đồng Trạm) | 3,30 | Xã Cẩm Tân | Nghị Quyết số: 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 12 | KDC Khảm Bãi thôn Chiềng Đông | 2,17 | Xã Cẩm Thạch | Nghị Quyết số: 279/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/6/2020 |
| 13 | KDC Khảm Khi thôn Chiềng Đông | 2,41 | Xã Cẩm Thạch | Nghị quyết số: 405/NQ-HĐND tỉnh ngày 26/4/2021(1,15ha) và Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021(1,26) |
| 14 | KDC khu hai dòng | 3,43 | Xã Cẩm Tú | Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; |
| 15 | KDC Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc | 1,06 | Xã Cẩm Yên | Nghị quyết số: 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh |
| 16 | Xen cư thôn Vân Cát | 0,24 | Xã Cẩm Vân | Nghị quyết số: 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh |
| 17 | KDC dọc tỉnh lộ 518 (Đồi Chông) | 3,40 | Xã Cẩm Vân | Nghị quyết số: 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| XII | Dự án khai thác khoáng sản | | | |
| 1 | Khai thác đất tại thôn Lạc Long (mỏ đất) | 2,00 | Xã Cẩm Phú | GP thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát) | 21,60 | Xã Cẩm Ngọc | Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 3 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đất) | 8,60 | Xã Cẩm Long | GP thăm dò khoáng sản số 24/GP-UBND ngày 15/01/2021 của UBND tỉnh. |
| 4 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi) | 8,20 | Xã Cẩm Vân | Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 5 | Khai thác khoáng sản tại thôn Ngọc Khặt làm vật liệu thông thường (mỏ đất) | 8,29 | Xã Cẩm Thành | GP thăm dò số 143/GP-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 6 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường tại khu Bãi Bê thôn Lương Thành (mỏ đất) | 14,00 | Xã Cẩm Tú | QĐ số 4343/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-------------|---|--------------------------|-----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 7 | Mỏ than Cẩm Yên (đã có hiện trạng không chu chuyển loại đất) | 11,88 | Xã Cẩm Yên | Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 07/5/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá Quyền khai thác khoáng sản |
| XIII | Đất thương mại dịch vụ | 40,73 | | |
| 1 | Đất TMDV tại khu Cỏ Trầm Thôn Song Nga | 1,14 | Xã Cẩm Ngọc | Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | Đất DVTM tại thôn Song Nga | 1,00 | Xã Cẩm Ngọc | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 3 | Đất TMDV tại thôn Phúc Ngán Vải (Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại) | 0,60 | Xã Cẩm Ngọc | Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 8/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 4 | Đất TMDV tại thôn Kim Mẫm | 2,00 | Xã Cẩm Lương | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 5 | Đất TMDV tại khu giáp dự án cây xăng dầu tại thôn Kim Mẫm | 0,73 | Xã Cẩm Lương | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 6 | Đất DVTM Khu vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng tại xã Cẩm Lương | 15,20 | Xã Cẩm Lương | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 7 | Đất TMDV tại thôn Bùi | 2,00 | Xã Cẩm Thạch | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 8 | Đất TMDV tại khu Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa | 0,82 | Xã Cẩm Tú | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 9 | Đất TMDV tại thôn Lương Ngọc, xã Cẩm Lương (khu đồi Đất) | 1,96 | Xã Cẩm Lương | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--------------------------|-----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 10 | Đất TMDV khu Đồi Hích | 5,00 | Xã Cẩm Liên | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 11 | Đất TMDV khu Đồng Đậu Thôn Do Trung | 1,40 | Xã Cẩm Tân | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 12 | Đất DVTM tại Khu Đồng Dưa thôn Dương Đình Huệ, Nghĩa Dũng (DVTM-03) Cẩm Phong | 2,60 | TT Phong Sơn | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 13 | Đất DVTM, Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tổng hợp (trùng tt 18) | 0,56 | TT Phong Sơn | Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 14 | Khu TMDV tại thị trấn Phong Sơn (Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn, tổ chức sự kiện Xuân Thành) | 0,04 | TT Phong Sơn | Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 15 | Khu TMDV (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn) | 0,44 | TT Phong Sơn | Quyết định số 1324/QĐ-UBND ngày 19/04/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 16 | Mở rộng cây xăng Hoàng Dương | 0,83 | TT Phong Sơn | |
| 17 | Đất TMDV và nhà ở tại khu trụ sở UBND xã Cẩm phong cũ | 1,53 | TT Phong Sơn | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 18 | Đất DVTM, Cửa hàng xăng dầu, trạm trung chuyển xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại thị trấn Phong Sơn | 1,50 | TT Phong Sơn | Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|------------|---|--------------------------|-----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 19 | Đất DVTM trong khu đô thị phía Đông Nam | 1,38 | TT Phong Sơn | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| XIV | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 28,19 | | |
| 1 | Đất CSSX phi nông nghiệp Tại Gò Mía thôn Trung Độ | 2,60 | Xã Cẩm Châu | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 2 | Đất CSSX phi nông nghiệp Tại khu Ban Đường Thôn Song Nga | 3,81 | Xã Cẩm Ngọc | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 3 | Đất CSSX phi nông nghiệp: Nhà máy may giầy xuất khẩu tại thôn Cánh Én | 6,00 | Xã Cẩm Thành | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 4 | Đất CSSX phi nông nghiệp, (Mở rộng khai trường đá vôi xã Cẩm Thành) | 1,00 | Xã Cẩm Thành | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 5 | Đất CSSX phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Đại Long) | 3,58 | Xã Cẩm Vân | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 6 | Đất CSSX phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Hoàng Sơn) | 2,50 | Xã Cẩm Vân | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 7 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại TDP Đồng Chạ (chuyển TMD sang SKC) | 1,20 | TT Phong Sơn | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 8 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại TPD Đồng Chạ | 2,50 | TT Phong Sơn | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--------------------------|-----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 9 | Đất CSSX phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Châu | 0,05 | Xã Cẩm Châu | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 10 | Đất CSSX phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Tâm | 0,05 | Xã Cẩm Tâm | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| XV | Dự án đất nông nghiệp khác | 155,57 | | |
| 1 | Đất trang trại tại khu phố đồng Chạ | 16,00 | TT Phong Sơn | Quyết định số 4971/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 2 | Đất trang trại tại thôn Quý Long | 20,83 | Xã Cẩm Quý | Quyết định số 2422/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 3 | Đất trang trại gà tại thôn Quý Long | 7,69 | Xã Cẩm Quý | Quyết định số 3485/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá |
| 4 | Đất trang trại tại Khu thung úi Quý Thịnh | 12,50 | Xã Cẩm Quý | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 5 | Đất trang trại tại nông trường 26/3 | 16,41 | Xã Cẩm Quý | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 6 | Đất trang trại tại Khu Ruộc Trạc thôn Sơn Long | 24,10 | Xã Cẩm Long | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 7 | Đất trang trại tại thôn Thái Học | 20,00 | Xã Cẩm Tú | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 8 | Đất trang trại tại thôn Quý Thịnh | 4,00 | Xã Cẩm Quý | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |

| STT | Hạng mục | Diện tích quy hoạch (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) | Căn cứ pháp lý |
|------------|---|--------------------------|-----------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 9 | Đất trang trại tại xã Cẩm Phú | 2,67 | Xã Cẩm Phú | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 10 | Đất trang trại tại thôn Hoàng Vinh | 14,67 | Xã Cẩm Phú | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 11 | Đất trang trại tại thôn Cẩm Hoa | 4,60 | Xã Cẩm Tú | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 12 | Đất trang trại tại xã Cẩm Giang (khu gần mỏ đá Tân Thành) | 12,10 | Xã Cẩm Giang | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| XVI | Dự án đất trồng cây lâu năm | 124,30 | | |
| 1 | Đất trồng cây ăn quả tại TDP Linh Thung | 90,00 | TT Phong Sơn | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |
| 2 | Đất trồng cây ăn quả tại thôn Quý Thịnh | 34,30 | Xã Cẩm Quý | Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 |

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình trong năm 2024:

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện. Xác định số danh mục công trình, dự án năm 2024 là 105 dự án, với tổng diện tích 1218,35ha.

Cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp:

- Đất trồng cây lâu năm 299,29ha.
- Đất rừng sản xuất 416,85ha

- Đất nông nghiệp khác 200,52ha.
- b) Đất phi nông nghiệp:
 - Đất an ninh 5,4ha.
 - Đất cụm công nghiệp 74,88ha.
 - Đất thương mại dịch vụ 40,73ha.
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28,69ha.
 - Đất giao thông 5,37ha.
 - Đất thủy lợi 2,62ha.
 - Đất công trình năng lượng 0,01ha.
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,94ha.
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,63ha.
 - Đất công trình thể thao 5,88ha.
 - Đất xây dựng cơ sở y tế 0,25ha.
 - Đất bãi thải, xử lý rác thải 4,23ha.
 - Đất chợ 0,98ha.
 - Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4ha.
 - Đất khu dân cư đô thị 30,88ha.
 - Đất khu dân cư nông thôn 32,24ha.
 - Đất khai thác khoáng sản 68,89ha.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Nhóm đất nông nghiệp

3.1.1. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa của toàn huyện hiện có là 4833,25ha. Năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 4740,79ha, giảm 92,46ha do chuyển sang các mục đích khác. Cụ thể như sau:

* Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích hiện có là 4127,62ha, năm 2024 giảm 82,36ha do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất an ninh: 3,71ha
- Đất thương mại dịch vụ: 20,24ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14,56ha
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,54ha.
- Đất phát triển hạ tầng: 27,83ha
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,34ha.
- Đất ở tại nông thôn: 6,35ha
- Đất ở tại đô thị: 3,84ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,55ha.

Đồng thời cải tạo 12,5ha đất trồng 1 lúa (LUK) sang đất trồng 2 lúa, được phân bổ tại các xã trên địa bàn huyện. Năm 2024 diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 4057,76ha, giảm 69,86ha so với hiện trạng.

* Diện tích đất trồng lúa nước còn lại: Hiện có diện tích 705,63ha, năm 2024 cải tạo đất trồng 1 lúa (LUK) đưa sang trồng 2 lúa với diện tích 12,5ha. Và giảm 10,1ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất thương mại dịch vụ 9,85ha; đất giao thông 0,25ha. Năm 2024 diện tích đất trồng lúa nước còn lại của huyện là 683,03ha, giảm 22,6ha so với hiện trạng.

3.1.2. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác của toàn huyện hiện có là 4299,0ha. Năm 2024 là 4193,56ha, giảm 105,44ha do chuyển sang mục đích sau: Đất nông nghiệp khác: 41,28ha; đất an ninh 0,33ha; đất cụm công nghiệp 8,45ha; đất thương mại dịch vụ 0,39ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,73ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 21,6ha; đất phát triển hạ tầng 12,91ha; đất ở tại nông thôn 10,73ha; đất ở tại đô thị 3,0ha.

3.1.3. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có của toàn huyện là 4498,9ha. Năm 2024 tăng 299,29ha, được lấy vào đất rừng sản xuất. Đồng thời giảm 85,99ha do chuyển sang mục đích sau: Đất nông nghiệp khác 68,51ha; đất an ninh 0,1ha; đất cụm công nghiệp 6,29ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,0ha; đất cho hoạt động khai thác khoáng sản 6,79ha; Đất phát triển hạ tầng 0,26ha; đất ở tại nông thôn 2,04ha. Sau khi đối trừ tăng giảm, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 4712,2ha, tăng 213,3ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 01: Vị trí quy hoạch đất trồng cây lâu năm

| STT | Hạng mục công trình | Diện tích (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|---|----------------|-----------------------|
| 1 | Đất trồng cây ăn quả tại TDP Linh Thung | 90,00 | TT Phong Sơn |
| 2 | Đất trồng cây ăn quả tại thôn Quý Thịnh | 34,30 | Xã Cẩm Quý |
| 3 | Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm (do quy hoạch lại 3 loại rừng) (dự án trồng cây gai xanh) | 174,9884 | |
| 1 | Nguyễn Tiến Dũng | 0,470 | Thị trấn Phong Sơn |
| 2 | Bùi Văn Lưu | 1,060 | Xã Cẩm Lương |
| 3 | Phạm Ngọc Thế | 0,058 | Xã Cẩm Lương |
| 4 | Cao Văn Bảy | 0,950 | Xã Cẩm Lương |
| 5 | Lê Xuân Quả | 0,200 | Xã Cẩm Lương |
| 6 | Nguyễn Văn Dũng | 0,050 | Xã Cẩm Lương |
| 7 | Nguyễn Văn Trường | 0,065 | Xã Cẩm Lương |
| 8 | Bùi Ngọc Chuyên | 0,084 | Xã Cẩm Lương |
| 9 | Cao Văn Hoa | 0,258 | Xã Cẩm Quý |
| 10 | Cao Ngọc Tý | 1,040 | Xã Cẩm Quý |
| 11 | Đoàn Văn Chức | 0,760 | Xã Cẩm Quý |

| | | | |
|----|------------------------|-------|------------|
| 12 | Cao Ngọc Thắng | 0,557 | Xã Cẩm Quý |
| 13 | Cao Thị Khuê | 0,283 | Xã Cẩm Quý |
| 14 | Bùi Văn Dân | 0,562 | Xã Cẩm Quý |
| 15 | Cao Văn Dũng | 0,357 | Xã Cẩm Quý |
| 16 | Nguyễn Xuân Tinh | 0,454 | Xã Cẩm Quý |
| 17 | Nguyễn Văn Minh | 0,964 | Xã Cẩm Quý |
| 18 | Dương Khắc Thụ | 0,525 | Xã Cẩm Quý |
| 19 | Dương Khắc Thụ | 0,536 | Xã Cẩm Quý |
| 20 | Phạm Hữu Tự | 2,300 | Xã Cẩm Tú |
| 21 | Phạm Hữu Tự | 2,660 | Xã Cẩm Tú |
| 22 | Nguyễn Văn Hới | 5,000 | Xã Cẩm Tú |
| 23 | Nguyễn Tiến Tân | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 24 | Cao Văn Tú | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 25 | Nguyễn Xuân Huy | 3,040 | Xã Cẩm Tú |
| 26 | Nguyễn Ngọc Tạo | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 27 | Đình Sỹ Mẫn | 3,500 | Xã Cẩm Tú |
| 28 | Nguyễn Đình Thảo | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 29 | Nguyễn Văn Hới | 1,400 | Xã Cẩm Tú |
| 30 | Nguyễn Ngọc Sáu | 1,600 | Xã Cẩm Tú |
| 31 | Nguyễn Thị Phùng | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 32 | Trần Văn Nam | 3,000 | Xã Cẩm Tú |
| 33 | Hoàng Tiến Nhân | 3,000 | Xã Cẩm Tú |
| 34 | Võ Minh Bình | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 35 | Nguyễn Văn Kính | 1,250 | Xã Cẩm Tú |
| 36 | Cao Văn Quang | 0,500 | Xã Cẩm Tú |
| 37 | Bùi Như Ý | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 38 | Nguyễn Văn Hoan | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 39 | Cao Văn Lợi | 1,200 | Xã Cẩm Tú |
| 40 | Nguyễn Văn Tuấn | 3,000 | Xã Cẩm Tú |
| 41 | Nguyễn Văn Thành | 2,500 | Xã Cẩm Tú |
| 42 | Võ Minh Mai | 2,500 | Xã Cẩm Tú |
| 43 | Võ Minh Liên | 1,500 | Xã Cẩm Tú |
| 44 | Võ Minh Giang | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 45 | Trương Văn Tuấn | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 46 | Lê Văn Dũng | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 47 | Lê Ngọc Văn | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 48 | Lê Văn Thuật | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 49 | Nguyễn Văn Khánh Hương | 2,600 | Xã Cẩm Tú |
| 50 | Trịnh Văn Lập | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 51 | Cao Thị Dung | 1,900 | Xã Cẩm Tú |
| 52 | Nguyễn Đình Thắng | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 53 | Nguyễn Đình Minh | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 54 | Nguyễn Đình Quân | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 55 | Lê Huy Dậu | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 56 | Nguyễn Đình Thanh | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 57 | Nguyễn Ngọc Sáu | 1,600 | Xã Cẩm Tú |
| 58 | Nguyễn Văn Định | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 59 | Nguyễn Văn Hới Luận | 2,000 | Xã Cẩm Tú |

| | | | |
|-----|--------------------------|-------|--------------|
| 60 | Nguyễn Thị Phùng | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 61 | Phạm Thị Minh | 2,400 | Xã Cẩm Tú |
| 62 | Nguyễn Văn Chí | 1,600 | Xã Cẩm Tú |
| 63 | Nguyễn Thị Thi | 1,200 | Xã Cẩm Tú |
| 64 | Nguyễn Văn Luận | 1,500 | Xã Cẩm Tú |
| 65 | Nguyễn Tiên Dũng | 1,400 | Xã Cẩm Tú |
| 66 | Nguyễn Đình Lượng | 1,300 | Xã Cẩm Tú |
| 67 | Nguyễn Văn Hải | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 68 | Vũ Văn Hoa | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 69 | Nguyễn Xuân Tại | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 70 | Nguyễn Đình Đạo | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 71 | Nguyễn Đình Toàn | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 72 | Nguyễn Thanh Bình | 0,900 | Xã Cẩm Tú |
| 73 | Nguyễn Văn Thiện | 1,500 | Xã Cẩm Tú |
| 74 | Nguyễn Đình Hòa | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 75 | Nguyễn Ngọc Thực | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 76 | Nguyễn Ngọc Lương | 1,500 | Xã Cẩm Tú |
| 77 | Nguyễn Ngọc Tới | 1,500 | Xã Cẩm Tú |
| 78 | Nguyễn Thị Hòa | 1,500 | Xã Cẩm Tú |
| 79 | Nguyễn Thị Tiên(tinh) | 1,500 | Xã Cẩm Tú |
| 80 | Nguyễn Ngọc Tự | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 81 | Nguyễn Đình Hùng | 2,000 | Xã Cẩm Tú |
| 82 | Nguyễn Ngọc Thoại | 2,200 | Xã Cẩm Tú |
| 83 | Nguyễn Xuân Thọ | 1,300 | Xã Cẩm Tú |
| 84 | Nguyễn Xuân Chính | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 85 | Nguyễn Huy Hải | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 86 | Lưu Văn Quang | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 87 | Nguyễn Huy Soái | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 88 | Ngo Văn Công | 0,500 | Xã Cẩm Tú |
| 89 | Nguyễn Văn Đào | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 90 | Nguyễn Thị Hiền | 3,150 | Xã Cẩm Tú |
| 91 | Nguyễn Văn Hoan | 1,030 | Xã Cẩm Tú |
| 92 | Võ Minh Bình | 2,500 | Xã Cẩm Tú |
| 93 | Nguyễn Văn Phong | 1,000 | Xã Cẩm Tú |
| 94 | Trần Văn Nam | 3,000 | Xã Cẩm Tú |
| 95 | Nguyễn Đình Long (chết) | 0,600 | Xã Cẩm Giang |
| 96 | Đặng Khương Duy | 1,600 | Xã Cẩm Giang |
| 97 | Cao Thái Tùng | 0,354 | Xã Cẩm Giang |
| 98 | Bùi Văn Hộ | 0,120 | Xã Cẩm Giang |
| 99 | Cao Như Phú | 0,432 | Xã Cẩm Giang |
| 100 | Hà Mạnh Mùi | 0,400 | Xã Cẩm Giang |
| 101 | Hà Văn Đại | 0,400 | Xã Cẩm Giang |
| 102 | Nguyễn Văn Minh | 0,777 | Xã Cẩm Giang |
| 103 | Hà Lâm Thao | 0,875 | Xã Cẩm Giang |
| 104 | Nguyễn Xuân Phong (chết) | 1,000 | Xã Cẩm Giang |
| 105 | Phạm Duy Nga | 4,000 | Xã Cẩm Giang |
| 106 | Bùi Văn Thạch | 0,704 | Xã Cẩm Giang |
| 107 | Phạm Thị Mưu | 0,705 | Xã Cẩm Giang |

3.1.4. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ hiện có 5377,45ha, năm 2024 là 5346,83ha, giảm 30,62ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất nông nghiệp khác 8,0ha; đất rừng sản xuất 22,62ha.

3.1.5. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất hiện có của toàn huyện là 15725,52ha. Năm 2024 tăng 416,85ha, được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ 22,62ha và đất chưa sử dụng 394,23ha. Được phân bổ tại các xã sau: Thị trấn Phong Sơn 70,34ha; Cẩm Bình 15,0ha; Cẩm Châu 12,0ha; Cẩm Giang 20,0ha; Cẩm Liên 13,27ha; Cẩm Long 5,0ha; Cẩm Lương 32,62ha; Cẩm Ngọc 25,0ha; Cẩm Quý 70,0ha; Cẩm Tân 27,0ha; Cẩm Thạch 27,0ha; Cẩm Tú 25,0ha; Cẩm Vân 74,62ha. Đồng thời giảm 459,51ha, do chuyển sang các mục đích sau: Đất trồng cây lâu năm 299,29ha; đất nông nghiệp khác 76,24ha; đất cụm công nghiệp 49,88ha; đất thương mại dịch vụ 5,0ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,5ha; đất cho hoạt động khai thác khoáng sản 24,6ha; đất phát triển hạ tầng 3,0ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 15682,86ha, giảm 42,66ha so với hiện trạng.

3.1.6. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có của huyện là 227,52ha, năm 2024 là 221,93ha giảm 5,59ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất thương mại dịch vụ 1,7ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,41ha; đất phát triển hạ tầng 2,44ha; đất ở tại nông thôn 0,04ha; đất ở tại đô thị 1,0ha.

3.1.7. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác: Hiện tại diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 78,44. Năm 2024 là 278,96ha, tăng 200,52ha được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 44,22ha; đất trồng cây lâu năm 68,51ha; đất rừng phòng hộ 8,0ha; đất rừng sản xuất 76,24ha; đất giao thông 3,55ha.

Phụ biểu 02: Vị trí, diện tích quy hoạch đất nông nghiệp khác.

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|--|--------------------------|----------------|
| 1 | Đất trang trại tại khu phố đồng Chạ | TT Phong Sơn | 16,00 |
| 2 | Đất trang trại tại thôn Quý Long | Xã Cẩm Quý | 20,83 |
| 3 | Đất trang trại gà tại thôn Quý Long | Xã Cẩm Quý | 7,69 |
| 4 | Đất trang trại tại Khu thung úi Quý Thịnh | Xã Cẩm Quý | 12,50 |
| 5 | Đất trang trại tại nông trường 26/3 | Xã Cẩm Quý | 16,41 |
| 6 | Đất trang trại tại Khu Ruộc Trạc thôn Sơn Long | Xã Cẩm Long | 24,10 |
| 7 | Đất trang trại tại thôn Thái Học | Xã Cẩm Tú | 20,00 |
| 8 | Đất trang trại tại thôn Quý Thịnh | Xã Cẩm Quý | 4,00 |
| 9 | Đất trang trại tại xã Cẩm Quý (bổ sung) | Xã Cẩm Quý | 37,00 |
| 10 | Đất trang trại tại xã Cẩm Phú | Xã Cẩm Phú | 2,67 |
| 11 | Đất trang trại tại thôn Hoàng Vinh | Xã Cẩm Phú | 14,67 |
| 12 | Đất trang trại tại thôn Cẩm Hoa | Xã Cẩm Tú | 4,60 |

| | | | |
|----|--|--------------|---------------|
| 13 | Đất trang trại tại xã Cẩm Giang (khu gần mỏ đá Tân Thành) | Xã Cẩm Giang | 12,10 |
| 14 | Đất Trang trại tại xã Cẩm Liên (bổ sung) | Xã Cẩm Liên | 5,01 |
| 15 | Trang trại chăn nuôi lợn ngoại tập trung tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy | Xã Cẩm Tú | 2,94 |
| | Tổng | | 200,52 |

3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

3.2.1. Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng của huyện hiện có 91,03ha, năm 2024 loại đất này giữ ổn định.

3.2.2. Kế hoạch sử dụng đất an ninh: Diện tích đất an ninh của huyện hiện có 148,01ha, năm 2024 là 153,41ha, tăng 5,4ha, được lấy vào các loại đất sau: đất trồng lúa 3,71ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,33ha; đất trồng cây lâu năm 0,1ha; đất giao thông 0,05ha; đất y tế 0,42ha; đất giáo dục 0,34ha; đất thể thao 0,15ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,3ha.

Phụ biểu 03: Vị trí, diện tích quy hoạch đất an ninh

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| 1 | Trụ sở Công an huyện | TT Phong Sơn | 2,50 |
| 2 | Trụ sở Công an xã Cẩm Phú | Xã Cẩm Phú | 0,15 |
| 3 | Trụ sở Công an xã Cẩm Thạch | Xã Cẩm Thạch | 0,20 |
| 4 | Trụ sở Công an xã Cẩm Liên | Xã Cẩm Liên | 0,12 |
| 5 | Trụ sở Công an xã Cẩm Yên | Xã Cẩm Yên | 0,13 |
| 6 | Trụ sở Công an xã Cẩm Vân | Xã Cẩm Vân | 0,11 |
| 7 | Trụ sở Công an xã Cẩm Châu | Xã Cẩm Châu | 0,15 |
| 8 | Trụ sở Công an xã Cẩm Thành | Xã Cẩm Thành | 0,13 |
| 9 | Trụ sở Công an xã Cẩm Tân | Xã Cẩm Tân | 0,17 |
| 10 | Trụ sở Công an xã Cẩm Tâm | Xã Cẩm Tâm | 0,16 |
| 11 | Trụ sở Công an xã Cẩm Bình | Xã Cẩm Bình | 0,21 |
| 12 | Trụ sở Công an xã Cẩm Quý | Xã Cẩm Quý | 0,25 |
| 13 | Trụ sở Công an xã Cẩm Lương | Xã Cẩm Lương | 0,30 |
| 14 | Trụ sở Công an xã Cẩm Giang | Xã Cẩm Giang | 0,30 |
| 15 | Trụ sở Công an xã Cẩm Tú | Xã Cẩm Tú | 0,12 |
| 16 | Trụ sở Công an xã Cẩm Ngọc | Xã Cẩm Ngọc | 0,20 |
| 17 | Trụ sở Công an xã Cẩm Long | Xã Cẩm Long | 0,20 |
| | Tổng | | 5,40 |

3.2.3. Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp của huyện hiện tại chưa có chỉ tiêu. Năm 2024 là 74,88ha, quy hoạch đất cụm công nghiệp Cẩm Sơn và cụm công nghiệp Cẩm Châu. Được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm 8,45ha; đất trồng cây lâu năm 6,29ha; đất rừng sản xuất 49,88ha; đất ở tại nông thôn 10,26ha.

Phụ biểu 04: Vị trí, diện tích quy hoạch đất cụm công nghiệp

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|--------------------------|---|-------------------|
| 1 | Cụm công nghiệp Cẩm Sơn | TT Phong Sơn; (38,18ha) Cẩm Yên (11,7ha) | 49,88 |
| 2 | Cụm công nghiệp Cẩm Châu | Xã Cẩm Châu | 25,00 |
| | Tổng | | 74,88 |

2.2.4. Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ: Diện tích đất thương mại dịch vụ hiện tại là 29,8ha, năm 2024 tăng 40,73ha được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 30,09ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,39ha; đất rừng sản xuất 5,0ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,7ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,26ha; đất giao thông 0,66ha; đất thể thao 0,44ha; đất nghĩa địa 1,05ha; đất chưa sử dụng 1,14ha. Đồng thời giảm 1,2ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 69,33ha, tăng 39,53ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 05: Vị trí, diện tích quy hoạch đất thương mại dịch vụ

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|--|--------------------------|-------------------|
| 1 | Đất TMDV tại khu Cỏ Trầm Thôn Song Nga (giảm 0,13ha) | Xã Cẩm Ngọc | 1,14 |
| 2 | Đất DVTM tại thôn Song Nga (giảm 0,56ha) | Xã Cẩm Ngọc | 1,00 |
| 3 | Đất TMDV tại thôn Phúc Ngán Vải (Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại) | Xã Cẩm Ngọc | 0,60 |
| 4 | Đất TMDV tại thôn Kim Mắm (giảm 0,5ha) | Xã Cẩm Lương | 2,00 |
| 5 | Đất TMDV tại khu giáp dự án cây xăng dầu tại thôn Kim Mắm (giảm 0,1ha) | Xã Cẩm Lương | 0,73 |
| 6 | Đất DVTM Khu vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng tại xã Cẩm Lương | Xã Cẩm Lương | 15,20 |
| 7 | Đất TMDV tại thôn Bùi | Xã Cẩm Thạch | 2,00 |
| 8 | Đất TMDV tại khu Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa | Xã Cẩm Tú | 0,82 |
| 9 | Đất TMDV tại thôn Lương Ngọc, xã Cẩm Lương (khu đòi Đất) | Xã Cẩm Lương | 1,96 |
| 10 | Đất TMDV khu Đồi Hích | Xã Cẩm Liên | 5,00 |
| 11 | Đất TMDV khu Đồng Đậu Thôn Do Trung | Xã Cẩm Tân | 1,40 |
| 12 | Đất DVTM tại Khu Đồng Dưa thôn Dương Đình Huệ, Nghĩa Dũng (DVTM-03) Cẩm Phong | TT Phong Sơn | 2,60 |
| 13 | Đất DVTM tại thị trấn Phong Sơn (Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tổng hợp VN Land) (giảm 0,44ha) | TT Phong Sơn | 0,56 |
| 14 | Khu TMDV tại thị trấn Phong Sơn (Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn, tổ chức sự kiện Xuân Thành) | TT Phong Sơn | 0,04 |
| 15 | Khu TMDV (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị trấn Phong Sơn) | TT Phong Sơn | 0,44 |

| | | | |
|----|--|--------------|--------------|
| 16 | Mở rộng cây xăng Hoàng Dương | TT Phong Sơn | 0,83 |
| 17 | Đất TMDV và nhà ở tại khu trụ sở UBND xã Cẩm phong cũ | TT Phong Sơn | 1,53 |
| 18 | Đất DVTM, Cửa hàng xăng dầu, trạm trung chuyển xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại thị trấn Phong Sơn | TT Phong Sơn | 1,50 |
| 19 | Đất DVTM trong khu đô thị phía Đông Nam | TT Phong Sơn | 1,38 |
| | Tổng | | 40,73 |

3.2.5. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện có diện tích 60,75ha. Năm 2024 là 89,44ha, tăng 28,69ha được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 14,56ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,73ha; đất trồng cây lâu năm 2,0ha; đất rừng sản xuất 1,5ha; đất nuôi rông thủy sản 0,41ha; đất thương mại dịch vụ 1,2ha; đất giao thông 0,15ha; đất giáo dục 0,5ha; đất ở tại nông thôn 0,02ha; đất sông suối 0,8ha; đất chưa sử dụng 0,82ha.

Phụ biểu 06: Vị trí, diện tích quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|--|-----------------------|----------------|
| 1 | Đất CSSX phi nông nghiệp Tại Gò Mía thôn Trung Độ | Xã Cẩm Châu | 2,60 |
| 2 | Đất CSSX phi nông nghiệp Tại khu Ban Đường Thôn Song Nga (giảm 0,09ha) | Xã Cẩm Ngọc | 3,81 |
| 3 | Đất CSSX phi nông nghiệp: Nhà máy may giày xuất khẩu tại thôn Cảnh Ân | Xã Cẩm Thành | 6,00 |
| 4 | Đất CSSX phi nông nghiệp, (Mở rộng khai trường đá vôi xã Cẩm Thành) | Xã Cẩm Thành | 1,00 |
| 5 | Đất CSSX phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Đại Long) | Xã Cẩm Vân | 3,58 |
| 6 | Đất CSSX phi nông nghiệp (Khai trường mỏ đá Hoàng Sơn) | Xã Cẩm Vân | 2,50 |
| 7 | Đất SXKD tại thôn Nâm, xã Cẩm Thành | Xã Cẩm Thành | 1,10 |
| 8 | Đất SXKD Tại khu đồi Chu thôn Phi Long xã Cẩm Long | Xã Cẩm Long | 1,80 |
| 9 | Đất SXKD Khu Đầm Lầy tại thôn Phi Long xã Cẩm Long | Xã Cẩm Long | 2,00 |
| 10 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại TDP Đồng Chạ (chuyển TMD sang SKC) | TT Phong Sơn | 1,20 |
| 11 | Đất CSSX phi nông nghiệp tại TPD Đồng Chạ | TT Phong Sơn | 2,50 |
| 12 | Đất CSSX phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Châu | Xã Cẩm Châu | 0,05 |
| 13 | Đất CSSX phi nông nghiệp Trạm tăng áp xã Cẩm Tâm | Xã Cẩm Tâm | 0,05 |
| 14 | Đất SXKD tại khu trường cấp 3 cũ thôn Thành Long | Xã Cẩm Thành | 0,50 |
| | Tổng diện tích | | 28,69 |

3.2.6. Kế hoạch sử dụng đất khai thác khoáng sản: Diện tích đất khoáng sản của huyện hiện có 57,94ha, năm 2024 là 126,83ha, tăng 68,89ha được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 1,54ha; đất trồng cây hàng năm khác 21,6ha; đất trồng cây lâu năm 6,79ha; đất rừng sản xuất 24,6ha; đất nghĩa địa 1,5ha; đất sông ngòi 6,2ha; đất chưa sử dụng 6,66ha.

Phụ biểu 07: Vị trí, diện tích quy hoạch đất khai thác khoáng sản

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|-----------------------|----------------|
| 1 | Khai thác đất tại thôn Lạc Long (mỏ đất) | Xã Cẩm Phú | 2,00 |
| 2 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát) | Xã Cẩm Ngọc | 21,60 |
| 3 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đất) | Xã Cẩm Long | 8,60 |
| 4 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ đá vôi) | Xã Cẩm Vân | 8,20 |
| 5 | Khai thác khoáng sản tại thôn Ngọc Khặt làm vật liệu thông thường (mỏ đất) | Xã Cẩm Thành | 8,29 |
| 6 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường tại khu Bãi Bể thôn Lương Thành (mỏ đất) | Xã Cẩm Tú | 14,00 |
| 7 | Khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường (mỏ cát tại xã Cẩm Tân) (SON) | Xã Cẩm Tân | 6,20 |
| | Tổng | | 68,89 |

3.2.7. Kế hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích hiện có 58,19ha, năm 2024 là 57,93ha giảm 0,26ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

3.2.8. Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng: Diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện hiện có là 2230,67ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2263,88ha, tăng 33,21ha so với hiện trạng. Cụ thể như sau:

* Đất giao thông: Hiện có diện tích 1236,04ha, năm 2024 tăng 32,55ha để quy hoạch mở rộng, mở mới các tuyến giao thông theo dạng tuyến và giao thông trong khu ở mới, được lấy vào các loại đất sau: đất trồng lúa 20,69ha; đất trồng cây hàng năm 8,59ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,74ha; đất thể thao 1,08ha; đất ở tại nông thôn 0,45ha. Đồng thời giảm 6,95ha do chuyển sang các mục đích khác. Sau khi đối trừ tăng giảm, diện tích đất giao thông của huyện là 1261,64ha, tăng 25,6ha.

* Đất thủy lợi: Hiện có diện tích 306,83ha, năm 2024 tăng 2,62ha (Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn công trình hồ chứa nước Thung Bằng, xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy thuộc Tiểu dự án 2, dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), được lấy vào đất trồng cây hàng năm khác. Đồng thời giảm 0,07ha do chuyển sang các mục đích khác. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất thủy lợi của huyện năm 2024 là 309,38ha, tăng 2,55ha so với hiện trạng.

* Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện có diện tích là 39,79ha, năm 2024 tăng 2,34ha quy hoạch đất nhà văn hóa thôn và nhà văn hóa trong khu ở mới, được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,98ha; đất trồng cây hàng năm 0,52ha; đất trồng cây lâu năm 0,17ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,67ha. Đồng thời giảm 0,35ha do chuyển sang các mục đích khác. Sau khi đối trừ tăng giảm, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 41,78ha, tăng 1,99ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 08: Vị trí, diện tích quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|--------------------------|-------------------|
| 1 | NVH thôn Sơn Lập | Xã Cẩm Châu | 0,67 |
| 2 | NVH thôn Phú Sơn | Xã Cẩm Châu | 0,30 |
| 3 | XD đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Tâm | Xã Cẩm Tâm | 0,17 |
| 4 | XD đài tưởng niệm liệt sỹ xã Cẩm Thành tại thôn Ngọc Khặt | Xã Cẩm Thành | 0,22 |
| 5 | NVH trong khu đô thị phía Đông Nam | TT Phong Sơn | 0,40 |
| 6 | Đất văn hóa trong khu ở mới | TT Phong Sơn | 0,40 |
| 7 | NVH thôn Trâm Lụt | Xã Cẩm Yên | 0,18 |
| | Tổng diện tích | | 2,34 |

* Kế hoạch sử dụng đất y tế: Hiện có diện tích là 11,66ha, năm 2024 tăng 0,25ha mở mới Trạm y tế xã Cẩm Lương tại thôn Kim Mằm, được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm 0,16ha; đất trồng cây lâu năm 0,09ha. Đồng thời giảm 0,47ha do chuyển sang đất ở tại đô thị. Sau khi đối trừ tăng giảm, diện tích đất y tế của huyện là 11,44ha, giảm 0,22ha so với hiện trạng.

* Kế hoạch sử dụng đất giáo dục và đào tạo: Hiện có diện tích 66,11ha, năm 2024 tăng 0,63ha (quy hoạch mở rộng trường mầm non Cẩm Thành 0,28ha và quy mở rộng khuôn viên trường Mầm non xã Cẩm Tâm tại thôn Thành Công 0,35ha), được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,24ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,01ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha; đất cơ sở văn hóa 0,35ha. Đồng thời giảm 0,84ha do chuyển sang các mục đích khác. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất giáo dục đào tạo của huyện là 65,9ha, giảm 0,21ha so với hiện trạng.

* Đất thể dục thể thao: Hiện có diện tích 41,95ha, năm 2024 tăng 4,78ha quy hoạch đất sân vận động xã Cẩm Lương; đất TTVH Thể dục thể thao thuộc dự án TTVH huyện Cẩm Thủy tại thị trấn Phong Sơn và đất thể thao trong khu ở mới. Được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 4,73ha và đất giao thông 0,05ha. Đồng thời giảm 4,18ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,15ha; đất thương mại dịch vụ 0,44ha; đất giao thông 1,08ha; đất ở tại đô thị 2,51ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất thể dục thể thao của huyện là 42,55ha, tăng 0,6ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 09: Vị trí diện tích quy hoạch đất thể dục thể thao

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|--------------------------|-------------------|
| 1 | Đất TTVH Thể dục thể thao thuộc dự án TTVH huyện Cẩm Thủy | TT Phong Sơn | 3,82 |
| 2 | Sân vận động xã Cẩm Lương | Xã Cẩm Lương | 0,96 |
| | Tổng diện tích | | 4,78 |

* Đất công trình năng lượng: Hiện có diện tích 257,29ha, năm 2024 là 257,3ha tăng 0,01ha được lấy vào đất trồng cây hàng năm khác (xây dựng mạch vòng lộ 475E9.38 trạm 110kV Cẩm Thủy tại xã Cẩm Long và Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy tại xã Cẩm Tú, Cẩm Quý, Cẩm Châu).

Phụ biểu 10: Vị trí, diện tích quy hoạch đất công trình năng lượng

| STT | Hạng mục công trình | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|------------------------------|-------------------|
| 1 | Xây dựng mạch vòng lộ 475E9.38 trạm 110kV Cẩm Thủy | Xã Cẩm Long | 0,0039 |
| 2 | Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Cẩm Thủy | Xã Cẩm Tú, Cẩm Quý, Cẩm Châu | 0,0072 |
| | Tổng diện tích | | 0,01 |

* Đất công trình bưu chính viễn thông; Hiện có diện tích 1,28ha, năm 2024 loại đất này giữ ổn định.

* Đất có di tích lịch sử văn hóa: Hiện có diện tích 0,58ha, năm 2024 loại đất này giữ ổn định.

* Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện có 6,27ha, năm 2024 là 10,73ha, tăng 4,46ha được chuyển sang từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,46ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,0ha; đất rừng sản xuất 3,0ha.

Phụ biểu 11: Vị trí, diện tích quy hoạch đất bãi thải, xử lý rác thải

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|--------------------------|-------------------|
| 1 | Điểm tập kết trung chuyển Tại đồi Ngan đất thôn Trung Chính xã Cẩm Châu | Xã Cẩm Châu | 1,00 |
| 2 | Điểm tập kết và trung chuyển Tại Đồi Gà Cỏ, thôn Yên Ruộng | Xã Cẩm Yên | 1,00 |
| 3 | Điểm tập kết và trung chuyển trong khu đô thị phía Đông Nam | TT Phong Sơn | 0,23 |
| 4 | Bãi rác tập trung của huyện Cẩm Thủy | TT Phong Sơn | 2,00 |
| 5 | Bãi tập kết rác thải trong khu ở mới | TT Phong Sơn | 0,23 |
| | Tổng diện tích | | 4,46 |

* Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo; Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện có 9,85ha, năm 2024 loại đất này giữ ổn định.

* Kế hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Diện tích hiện có 247,16ha, năm 2024 là 244,61ha, giảm 2,55ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất thương mại dịch vụ 1,05ha; đất cho hoạt động khai thác khoáng sản 1,50ha.

* Đất chợ: Hiện có diện tích 5,86ha, năm 2024 là 6,84ha, tăng 0,98ha được lấy vào đất trồng lúa.

Phụ biểu 12: Vị trí, diện tích quy hoạch đất chợ

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|--|-----------------------|----------------|
| 1 | Mở mới đất chợ xã Cẩm Bình tại thôn Hạc Sơn | Xã Cẩm Bình | 0,55 |
| 2 | Mở mới đất chợ xã Cẩm Phú tại thôn Thái Long 2 | Xã Cẩm Phú | 0,43 |
| | Tổng diện tích | | 0,98 |

* Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hiện có 0,7ha, năm 2024 là 2,04ha tăng 1,34ha, được lấy vào đất trồng lúa.

3.2.9. Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn; Diện tích đất ở tại nông thôn toàn huyện hiện có 2324,1ha, năm 2024 quy hoạch 32,24ha đất khu dân cư nông thôn (trong đó: Quy hoạch đất ở tại nông thôn là 19,54ha và quy hoạch đất phát triển hạ tầng là 12,7ha), được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 19,47ha; đất trồng cây hàng năm 10,33ha; đất trồng cây lâu năm 2,04ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04ha; đất giao thông 0,36ha. Đồng thời giảm 10,73ha do chuyển sang các mục đích sau: Đất khu công nghiệp 10,26ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha; đất giao thông 0,45ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 2332,91ha, tăng 8,81ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 13: Vị trí, diện tích quy hoạch đất khu dân cư nông thôn

| STT | Hạng mục | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|---|-----------------------|----------------|
| 1 | KDC tại khu Trung tâm (từ công trào thôn Số đến hộ nhà ông Niên) thôn Hạc Sơn | Xã Cẩm Bình | 1,61 |
| 2 | ĐDC Giáp NVH thôn Hạc Sơn (thôn Sầm) | Xã Cẩm Bình | 0,29 |
| 3 | KDC tại Đồng Cùn thôn Trung Độ (từ 1,2ha tăng lên 5,35ha) | Xã Cẩm Châu | 5,35 |
| 4 | ĐDC Mỏ Nhuổi ông Ất (Làng Gầm) - Thôn Giang Sơn | Xã Cẩm Giang | 0,10 |
| 5 | ĐDC Mỏ Cong + Già Trầu (Làng Khuên) - Thôn Giang Trung | Xã Cẩm Giang | 0,25 |
| 6 | Điểm xen cư khu Rải sy | Xã Cẩm Giang | 0,22 |
| 7 | ĐDC Gò Mối thôn Sóng | Xã Cẩm Ngọc | 0,20 |
| 8 | ĐDC đất cơ sở xã cũ tại thôn Vân Ngọc (bỏ | Xã Cẩm Long | 0,25 |

| | | | |
|----|---|--------------|--------------|
| | KH) | | |
| 9 | KDC tại Thôn Tiến Long (sau trường tiểu học) (tăng dt từ 0,2ha lên 3,64ha) | Xã Cẩm Phú | 3,64 |
| 10 | KDC Bai Đang thôn Hoàng Thịnh | Xã Cẩm Phú | 0,54 |
| 11 | KDC dọc hai bên đường đồng môi Quý Sơn | Xã Cẩm Quý | 2,64 |
| 12 | KDC Thôn Do Trung (Đông Trạm) | Xã Cẩm Tân | 3,30 |
| 13 | KDC Khâm Bãi thôn Chiềng Đông | Xã Cẩm Thạch | 2,17 |
| 14 | KDC Khâm Khi thôn Chiềng Đông (tăng dt từ 2,41 ha lên 2,45ha, QH có 2,41ha thôi) | Xã Cẩm Thạch | 2,45 |
| 15 | KDC khu hai dòng | Xã Cẩm Tú | 3,43 |
| 16 | KDC Ban khiêm - Đường 518B Tiếp giáp đường 518B thôn Ngọc Vóc | Xã Cẩm Yên | 1,06 |
| 17 | Xen cư thôn Vân Cát | Xã Cẩm Vân | 0,24 |
| 18 | KDC dọc tỉnh lộ 518 (Đồi Chông) | Xã Cẩm Vân | 3,41 |
| 19 | KDC khu Đồng Khai Hoang-Đổi diện cửa hàng Xăng Dầu tiếp giáp đường 518B thôn Yên Duyệt(điểm dân cư khu Đồng Khai Hoang xã Cẩm Yên) | Xã Cẩm Yên | 1,34 |
| | Tổng | | 32,24 |

3.2.10. Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị hiện có 257,06ha, năm 2024 quy hoạch 30,88ha đất khu dân cư đô thị (trong đó: Quy hoạch đất ở tại đô thị là 12,6ha và đất phát triển hạ tầng là 18,28ha), được lấy vào các loại đất sau: Đất trồng lúa 17,8ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,5ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,74ha; đất giao thông 2,13ha; đất thủy lợi 0,07ha; đất y tế 0,05ha; đất thể thao 3,59ha. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất ở tại đô thị là 269,66ha, tăng 12,6ha so với hiện trạng.

Phụ biểu 14: Vị trí, diện tích quy hoạch đất khu dân cư đô thị

| STT | Hạng mục công trình | Địa điểm (đến cấp xã) | Diện tích (ha) |
|-----|--|-----------------------|----------------|
| 1 | Điểm xen cư đất được cũ TDP Đại Quang | TT Phong Sơn | 0,05 |
| 2 | KDC (thuộc dự án Khu trung tâm thương mại và nhà ở tại thị Trấn Phong Sơn) | TT Phong Sơn | 2,70 |
| 3 | KDC phía Đông Nam thị trấn Phong Sơn (DCM 14;15;16;17) | TT Phong Sơn | 26,90 |
| 4 | Khu dân cư khu Vóc (Khu tái định cư dự án Nâng cấp Mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê Kông mở rộng Phía Bắc 2 – nâng cấp QL 217 tỉnh Thanh Hóa) | TT Phong Sơn | 1,11 |
| 5 | Khu xen cư tổ 1 (tổ dân phố Tân an) giáp Toà Án | TT Phong Sơn | 0,12 |
| | Tổng | | 30,88 |

3.2.11. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 14,53ha, năm 2024 tăng 0,4ha quy hoạch đất công sở xã Cẩm Tân, được lấy vào đất trồng lúa. Đồng thời giảm 0,3ha do chuyển sang đất an ninh. Sau khi đối trừ tăng giảm diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 14,63ha, tăng 0,1ha so với hiện trạng.

3.2.12. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp: Diện tích hiện có 3,15ha, năm 2024 loại đất này giữ ổn định.

3.2.13. Kế hoạch sử dụng đất tín ngưỡng: Diện tích hiện có 1,52ha, năm 2024 loại đất này giữ ổn định.

3.2.14. Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích hiện có 1383,29ha, năm 2024 là 1376,29ha, giảm 7,0ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất cho hoạt động khai thác khoáng sản.

3.2.15. Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích hiện có 50,17ha, năm 2024 là 52,72ha, tăng 2,55ha được chuyển sang từ đất trồng lúa.

3.2.16. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,0ha, năm 2024 loại đất này giữ ổn định.

3.3. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 697,57ha, năm 2024 là 294,72ha, giảm 402,85ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 394,23ha; đất thương mại dịch vụ 1,14ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,82ha; đất cho hoạt động khai thác khoáng sản 6,66ha.

4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 263,67ha; bao gồm:

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 92,46ha (Trong đó: Thị trấn Phong Sơn 27,24ha; Cẩm Bình 2,45ha; Cẩm Châu 2,9ha; Cẩm Giang 0,87ha; Cẩm Long 1,47ha; Cẩm Lương 16,08ha; Cẩm Ngọc 6,86ha; Cẩm Phú 1,75ha; Cẩm Quý 2,86ha; Cẩm Tân 6,02ha; Cẩm Thạch 6,69ha; Cẩm Thành 5,36ha; Cẩm Tú 2,21ha; Cẩm Vân 7,86ha; Cẩm Yên 1,84ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 64,16ha. (Trong đó: Thị trấn Phong Sơn 11,14ha; Cẩm Châu 14,68ha; Cẩm Liên 0,12ha; Cẩm Long 0,01ha; Cẩm Lương 0,55ha; Cẩm Ngọc 24,22ha; Cẩm Phú 3,64ha; Cẩm Tân 0,21ha; Cẩm Tân 2,5ha; Cẩm Thành 0,83ha; Cẩm Tú 2,0ha; Cẩm Vân 4,26ha).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 17,48ha (trong đó: Cẩm Châu 6,56ha; Cẩm Liên 0,3ha; Cẩm Long 2,1ha; Cẩm Lương 0,39ha; Cẩm Phú 0,54ha; Cẩm Tân 0,47ha; Cẩm Thành 7,12ha).

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 83,98ha (trong đó: thị trấn Phong Sơn 40,18ha; Cẩm Liên 5,0ha; Cẩm Long 8,6ha; Cẩm Phú 2,0ha; Cẩm Thành 1,5ha; Cẩm Tú 14,0ha; Cẩm Yên 12,7ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,59ha (trong đó: Thị trấn Phong Sơn 2,74ha; Cẩm Châu 0,67ha; Cẩm Long 0,41ha; Cẩm Lương 1,7ha; Cẩm Thành 0,03ha; Cẩm Tú 0,04ha).

4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 514,3ha (trong đó đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm 299,29ha; đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác 74,6ha; đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 41,28ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 68,51ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,0ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất 22,62ha).

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 5,02ha (Thị trấn Phong Sơn 4,76ha; Cẩm Quý 0,03ha; Cẩm Tân 0,08ha; Cẩm Thạch 0,1ha; Cẩm Vân 0,05ha).

5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024.

5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 146,76ha, bao gồm:

- Diện tích đất trồng lúa 46,27ha.
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác 35,44ha
- Diện tích đất trồng cây lâu năm 8,69ha.
- Diện tích đất rừng sản xuất 52,88ha
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản 3,48ha.

5.2. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 31,25ha.

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 294,55ha, giảm 402,85ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 394,23ha; đất thương mại dịch vụ 1,14ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,82ha; đất cho hoạt động khai thác khoáng sản 6,66ha.

7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch

- Dự án đất an ninh: 17 dự án với diện tích 5,4ha.
- Dự án cụm công nghiệp: 2 dự án với diện tích 74,88ha.
- Dự án công trình giao thông: 1 dự án với diện tích 5,37ha.
- Dự án công trình thủy lợi: 1 dự án với diện tích 2,62ha.
- Dự án công trình năng lượng: 2 dự án với diện tích 0,01ha.
- Dự án công trình văn hoá: 7 dự án với diện tích 1,94ha.
- Dự án cơ sở giáo dục: 2 dự án với diện tích 0,63ha.
- Dự án công trình thể dục thể thao: 2 dự án với diện tích 4,78ha.
- Dự án công trình y tế: 1 dự án với diện tích 0,25ha.
- Dự án bãi thải, xử lý rác thải: 5 dự án với diện tích 4,23ha.
- Dự án trụ sở cơ quan: 1 dự án với diện tích 0,40ha.
- Dự án chợ: 2 dự án với diện tích 0,98ha.

- Dự án khu dân cư đô thị: 5 dự án với diện tích 30,88ha.
- Dự án khu dân cư nông thôn: 18 dự án với diện tích 32,24ha.
- Dự án cho hoạt động khai thác khoáng sản: 7 dự án với diện tích 68,89ha.
- Dự án đất thương mại dịch vụ: 19 dự án với diện tích 40,73ha.
- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14 dự án với diện tích 28,69ha
- Dự án đất nông nghiệp khác: 15 dự án với diện tích 200,52ha.
- Dự án đất trồng cây lâu năm: 3 dự án với diện tích 202,61ha.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

8.1. Cơ sở tính toán:

Cơ sở tính toán nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong kỳ quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích; mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

8.2. Phương pháp tính toán

a) Tính nguồn thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: Giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất.

- Giá đất khu vực đô thị bình quân: 2.500.000đồng/m².
- Giá đất khu vực nông thôn bình quân: 1.000.000đồng/m².

b) Tính chi phí đền bù (dự kiến)

Chỉ tính đền bù với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa).

- Đất chuyên trồng lúa nước: 60.000đồng/m².
- Đất trồng cây hàng năm khác: 35.000đồng/m².
- Đất trồng cây lâu năm: 17.000đồng/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 30.000đồng/m².
- Đất rừng: 7.000đồng/m².

8.3. Kết quả tính toán

a) Tính nguồn thu (dự kiến): Tổng số: 466,0 tỷ đồng; Trong đó:

- Tiền từ đất ở khu vực đô thị (đã trừ diện tích hạ tầng) khoảng: 12,60ha x 25 tỷ/ha = 315,0 tỷ đồng.
- Tiền từ đất ở khu vực nông thôn (đã trừ diện tích hạ tầng) khoảng: 14,30ha x 10,0 tỷ/ha = 143,0 tỷ đồng.
- Tiền thuê đất như: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất dịch vụ thương mại khoảng: 3,5 tỷ đồng.

- Đất chuyển mục đích quyền sử dụng đất khoảng: 4,5 tỷ đồng.

b) Tính chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng và các nội dung chi khác từ đấu giá: Tổng số: 254,06 tỷ đồng; Trong đó:

- Chi phí giải phóng mặt bằng khoảng: 54,06 tỷ đồng
- + Đất lúa: 41,70ha x 1,2tỷ/ha = 50,04 tỷ đồng.
- + Đất hàng năm khác: 8,46ha x 0,35tỷ/ha = 2,96 tỷ đồng.
- + Đất cây lâu năm: 5,90ha x 0,17tỷ/ha = 1,06 triệu đồng.
- Chi đầu tư hạ tầng và các nội dung chi khác từ đất khoảng: 200,0 tỷ đồng.

8.4. Cân đối thu chi từ đất

Thực tế trong những năm qua, trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, chưa tận thu hết được nguồn thu từ đất. Tuy nhiên, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, việc phát triển mở rộng và hình thành các vị trí quy hoạch chi tiết mới cùng với các biện pháp hữu hiệu tận thu, nguồn thu từ đất dự kiến trong năm 2024 cân đối thu chi từ đất như sau:

| | |
|---------------------------------------|---|
| Tổng số tiền thu từ đất: | 466,0 tỷ đồng |
| Tổng số tiền chi: | <u>254,06 tỷ đồng</u> |
| Tổng số tiền còn lại sau khi đối trừ: | 211,94 tỷ đồng (phân bổ cho ngân sách các cấp). |

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định nếu thực hiện được tất cả các dự án trong năm 2024 và dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án tại thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Cần có các chương trình tập huấn tại xã cho nhân dân địa phương từ những khâu chọn cây giống, bón phân, phòng trừ dịch sâu hại... sao cho “đất nào cây ấy” vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa có tác dụng cải tạo và bảo vệ tính chất đất.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, vùng trọng điểm về sản xuất lúa, lương thực.

- Đối với các vùng đất sản xuất nông nghiệp bị xen kẹt, thiếu nước sản xuất do quy hoạch để triển khai các dự án, đề nghị phải có phương án, giải pháp khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường;

- Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề;

- Tăng cường và mở rộng ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp;

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất có hiệu quả trên cơ sở phải quản lý tốt môi trường sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất; không để các khu công nghiệp, các nhà máy xả thải vào nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Đồng thời xây dựng, quản lý, khoanh nuôi và bảo vệ vốn rừng để bảo vệ nguồn nước, thảm thực vật và tạo cân bằng sinh thái.

- Tăng cường công tác trồng rừng, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Về chính sách

*** Đối với đất nông nghiệp**

- Sử dụng quỹ đất nông nghiệp hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Sử dụng đúng tiềm năng, đúng mục đích, theo hướng bảo vệ, cải tạo, làm tăng độ phì của đất, thâm canh tăng vụ; nâng cao hiệu quả; bảo vệ môi trường.

- Từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, tăng nhanh thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

- Bảo vệ diện tích đất nông nghiệp, nhất là diện tích đất lúa nước hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Hạn chế chuyển đất 2 vụ lúa cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu cụm, điểm công nghiệp, dịch vụ,...Việc lấy đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, ngoài việc phải đền bù giá trị tài sản hoa màu, đất đai còn phải có kinh phí đào tạo nghề mới cho người sử dụng đất để tạo công ăn việc làm cho người sử dụng đất bị thu hồi.

- Tạo mọi điều kiện cần thiết về vốn, cơ sở hạ tầng... để nông dân chuyển đổi sử dụng đất theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất hàng hoá, hình thành các vùng chuyên canh, thâm canh cao, có nhiều mô hình thu nhập cao như vùng lúa thâm canh năng suất, vùng trồng rau sạch, vùng mía thâm canh năng suất cao. Một phần đất hiện đang canh tác nông nghiệp kém hiệu quả sẽ được chuyển đổi sang cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả cao hơn như: Vùng đất cao khó khăn về nước tưới sẽ chuyển sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây hàng năm khác; vùng trũng thấp khó khăn trong tiêu nước chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp lúa + cỏ + cây ăn quả, lúa + cỏ + thủy cầm...

- Khuyến khích nông dân tích tụ đất đai theo quy hoạch nhằm mở rộng quy mô sản xuất, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

- Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại. Tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân chuyển đổi tích tụ đất đai có đủ quy mô để sản xuất hàng hoá; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

*** Đối với đất phi nông nghiệp**

- Quản lý sử dụng đất ở phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả kết hợp giữa yếu tố hiện đại sử dụng tốt không gian với kiểu kiến trúc truyền thống bảo tồn văn hóa dân tộc. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

- Đi đôi với việc phát triển kinh tế, ngoài phần diện tích giành cho đất phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... các vấn đề xã hội cũng được phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân. Vì vậy, đòi hỏi quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, đất di tích danh thắng, đất để xử lý, chôn lấp rác thải nguy hại,.. cũng tăng lên.

- Giải quyết tốt việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao; thực hiện tốt việc hướng nghiệp, đào tạo nghề và chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

2.2. Về nguồn lực và vốn đầu tư

- Huy động các nguồn vốn đầu tư là một trong những giải pháp quan trọng có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

- Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương (gồm cả ODA cấp qua ngân sách): Sử dụng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng lớn thuộc Trung ương quản lý (đường Quốc lộ, đê trung ương, thủy lợi lớn, cấp điện, nước sạch), các công trình xã hội như bệnh viện, trường học, văn hoá, phục vụ chuyển giao công nghệ quan trọng, du lịch và bảo vệ môi trường...

- Nguồn vốn từ ngân sách tỉnh: Chủ yếu cho việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cấp tỉnh như các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ, hỗ trợ một phần giao thông nông thôn, hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ cho các công trình thủy lợi, cấp điện, nước sạch, bảo vệ môi trường...

- Nguồn vốn huy động từ dân: Tập trung cho sản xuất, kinh doanh và đóng góp một phần cho xây dựng kết cấu hạ tầng dưới hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm và lao động công ích.

Do vậy, trong thời gian tới huyện cần có biện pháp tích cực thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn như: Vốn từ các doanh nghiệp, trong nhân dân, vốn ngân sách, vốn ngoài huyện, vốn từ nước ngoài,...đảm bảo đáp ứng đủ cho nhu cầu đầu tư phát triển của huyện.

2.3. Về khoa học - công nghệ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Từng bước đưa công nghệ thông tin vào các lĩnh vực quản lý, kể cả quản lý kinh tế và quản lý xã hội.

- Đầu tư trang bị hệ thống máy vi tính và đào tạo nhân viên máy tính cho các bộ phận quản lý dữ liệu thông tin kinh tế - xã hội, các bộ phận tham mưu quản lý, điều hành và tổ chức triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong các cơ quan quản lý của huyện, nối mạng với các cơ quan tỉnh.

- Trang bị cho các Ủy ban xã và tổ chức nối mạng thông tin từ huyện đến xã và giữa các xã trong huyện.

- Tích cực sử dụng phân vi sinh, áp dụng các biện pháp về phòng trừ dịch bệnh, sâu hại tổng hợp (IPM); đưa các loại giống mới có năng suất cao và phù hợp với tính chất đất, khí hậu thời tiết, áp dụng các hình thức luân canh xen canh nhằm cải tạo đất và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Nâng cấp tu bổ hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng để tưới tiêu chủ động và thuận tiện đi lại của người dân trong sản xuất nông nghiệp.

- Tổ chức cho người dân đi thăm quan các mô hình sản xuất giỏi như các mô hình trang trại, VAC... để học hỏi và trao đổi kinh nghiệm.

- Xây dựng mô hình đối chứng để kiểm định giống về năng suất cây trồng vật nuôi và nhân diện rộng.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất hoạch được phê duyệt, cần công khai tuyên truyền, quảng cáo, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, ở nước ngoài để huy động tham gia thực hiện kế hoạch. Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển do đó cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai; khen thưởng kịp thời thỏa đáng tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, cải tạo bồi bổ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp... theo quy hoạch.

- Đầu tư đào tạo cán bộ, nâng cao nghiệp vụ quản lý đất đai, quản lý Nhà nước cho cán bộ địa chính.

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện công nghệ hiện đại để hệ thống hồ sơ địa chính: Bản đồ, sổ sách, tài liệu, số liệu ngày một chất lượng, chính xác hơn, giúp cho việc quản lý đất đai ngày càng đúng quy hoạch, đúng pháp luật.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng tránh lãng phí đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Thủy đã xác định những quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể và giải pháp cơ bản về sử dụng đất và bố trí quỹ đất đai phù hợp cho các ngành, các lĩnh vực cụ thể để sử dụng đất đai một cách hiệu quả, tiết kiệm, không bị chùng chéo. Đồng thời, có các giải pháp về bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái theo hướng bền vững để ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới của huyện Cẩm Thủy nói riêng và tỉnh Thanh Hoá nói chung.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Thủy thực hiện được, đề nghị tỉnh và Trung ương hỗ trợ huyện triển khai các hạng mục công việc như sau:

- Sớm triển khai xây dựng nâng cấp các tuyến đường Tỉnh lộ trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn Cẩm Thủy.

- Đề nghị tỉnh ưu tiên dành vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, kiên cố hoá kênh mương, nâng cấp hệ thống thủy nông, cải tạo đồng ruộng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp...bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ về chuyển giao khoa học - công nghệ, tăng cường cán bộ chuyên môn, hỗ trợ về vốn tín dụng... để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, hiệu quả kinh tế cao, tỷ suất hàng hoá lớn.

- Đề nghị tỉnh hỗ trợ và giúp giới thiệu, quảng bá, tuyên truyền về huyện Cẩm Thủy, xúc tiến kêu gọi đầu tư, giới thiệu một số dự án phát triển cụm công nghiệp của huyện với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ kinh phí và các nguồn lực góp phần xây dựng các cơ sở công nghiệp sản xuất và khôi phục làng nghề truyền thống tại địa phương tạo điều kiện giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Để có cơ sở pháp lý chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai, đề nghị UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cẩm Thủy.

- Đề nghị các ngành chức năng của tỉnh đầu tư giúp đỡ huyện Cẩm Thủy thực hiện tốt kế hoạch sử dụng năm 2024./.

HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

*(Theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*